NĂM THỨ TƯ — Số 133 Thứ năm 9 Mars 1944

TRI TÂN

TÒA BÁO : 95-97 — Chanceaulme — Hanoi

Mục lục

* Bước tiến-triển và vết biến-thiên của thi-ca ta — Hoa-Bằng
* Kịch viết bằng thơ — Lê-Thanh
* Thơ vịnh sử đời Hồng Đức — Nguyễn-văn-Tố
* Một cuộc trưng cầu ý kiến về các câu thơ nôm hay — Phạm-Mạnh-Phan
* Tập thơ Thảo Trang — Tiên-Đàm
* Đôi chút nhận-xét về văn vần ta — Nhật-Nham
* Tùy-hứng — Liên-Giang — Giản-Chi Vị-dung — Thi-Nham Trịnh-Đường v v...
* Nam đàn bát châu thi thảo — Tùng-vân Đạo-nhân

0$50

SỐ ĐẶC SAN VỀ

Thi-ca Việt-nam

(Tập thứ nhất)

BƯỚC TIẾN TRIỂN VÀ VẾT

Biến thiên của thi-ca ta

HOA-BẰNG

ỘT thiếu nữ, yếm pha màu ráng, răng nhánh hạt huyền, tóc mây buông xõa hai mép vồng nâu, nhịp nhàng theo tiếng kíu-kịt của khóm tre giòng thẳng, tính xanh, ời-ợi du con bằng những câu ca dao thuộc lòng quen miệng : Đó là một bài thơ tứ-mẫn mà trầm hùng.

Một chú tiều gõ nhịp sừng dưới ánh tà-huy, nghêu ngao những câu hồn-nhiên mà mộc-mạc : Đó là một bài thơ phác dã.

Một sư, gương mặt trắng trẻo ẩn dưới vành khan nâu-vồng, lâm-râm theo những dư âm dài ngàn của tiếng chuông đồng dưới bóng chạng vạng mờ tỏa tam-quan : Đó là một bài thơ huyền điệu.

Một sĩ-tử, lưng đeo gọng lều, cổ choàng ống quyển, bước thấp, bước cao, vừa ra khỏi nhà thập-đạo, vừa lẩm nhẩm ngâm lại bài thơ mới thoạt viết xong trên quyển có dấu giáp-phù ng, dấu nhật-trung, theo vần trường ốc đã lạn : Đó là một bài thơ lề lối.

***

Việt nam ta, có thể gọi, là một nước « thơ », vì các cụ ta xưa học chữ hán, mới vỡ lòng đã phải học ngay *Tam tự kinh*, một cuốn sách mỗi câu có ba chữ, mỗi tiết (strophe) gồm bốn câu : gieo vần ăn nhau hoặc bằng, hoặc trắc. Mở đầu ngay bằng bốn câu triết lý, tức là vấn-đề « tính thiện » mà các triết-gia đông tây xưa nay đã khởi bao cuộc tranh luận chưa ngã ngũ.

Các cụ còn phải học cả cuốn *Tam tự quốc sử lược biên* cũng là lối sử yếu lược làm theo thể thơ ba chữ.

Rồi những sách như *Sơ-học vấn tân*, *Khải đồng thuyết ước* và *Thần-đồng ngũ ngôn thi* này khác đều là những khuôn khổ để đào tạo người mình thành cái óc thơ cả.

Mở sách *Luận ngữ*, thấy ngay lời Thánh dạy : « *Bất học Thi vô dĩ ngôn !* » Vì vậy, một người Nam ta từ lúc còn ở trong bào thai đã được thai giáo bằng những vần thơ mộc-mạc nhưng sâu-sắc :

« *Nhiều điều phủ lấy giá gương,*
Người trong một nước thì thương nhau cùng. »

Khi đi học, miệng lại quen đọc những câu « Sử thi » như :

« *Thời Minh-nhân*
Tính ngã địa,
Trí quan thuộc
Sử lưu trị.
Hoàng-Phúc đẳng :
Chính bạo-lệ !
Để phẫn-nhiên,
Nãi khởi nghĩa.
Minh thủ binh
Giai phi mỹ.
Cập Liễu-Thăng
Viện binh chí,
Để dữ chiến :
Thặng lại tử... » (1)

Rồi lớn lên, hằng ngày lại được ngâm đọc những bài Đường-thi có âm-điệu, có tiết tấu. Vậy có thể nói người mình được kết thai, nuôi dưỡng và tầm-bổ toàn bằng thơ cả.

Một khi thơ đã dính vào da, thấm vào thớ thịt, ngấm vào xương tủy, lẽ tất nhiên thơ có một sức mạnh vô thượng choán cả tâm hồn người mình.

Phải, người mình vốn là một dân-tộc nho-nhã phong-lưu, ai cũng có óc thi-sĩ. Chẳng thế, từ một chị thợ cấy đến một cô hái dâu lúc nào cũng có thói quen thả hồn bay theo thơ mộng :

« *Anh thì quần áo giong chơi,*
Để em đi cấy bồ-hôi ướt đầm ! »

Và :

« *Chẳng nên cơm cháo gì đâu !*
Chị em ta liệu hái dâu chăn tằm. »

***

Trình-độ nho học mỗi ngày một cao, lối thơ mỗi ngày một biến đổi.

Đến đời Trần Nhân-Tông (1279-1293), Nguyễn Thuyên phỏng theo luật Đường, đặt ra thơ phú quốc-ngữ (2). Từ đó, bên thể lục bát, ta lại còn có lối luật Hàn.

« Bước tới Đèo ngang bông xế tà,
Cỏ cây chen đá, lá chen hoa.
Lom khom dưới núi tiều vài chú,
Lác đác bên sông, rợ mấy nhà,
Nhớ nước, đau lòng con quốc quốc.
Thương nhà, mỏi miệng cái gia gia.
Dừng chân đứng lại : giời, non, nước,
Một mảnh tình riêng ta với ta.. »

Bà Huyện Thanh Quan)

Rồi lối thơ cổ điển ấy cứ kéo dài mãi cho đến thời kỳ Nam-Phong.

Trên mặt báo ấy, từ năm 1917 trở đi, ta thường thấy có nhiều bài như

Quá Văn miếu Hà-nội.
cảm hoài

« Nghìn năm văn vật đất Thăng-long,
Miếu cũ qua đây luống trạnh lòng.
Mưa gió đã trơ nền đạo-nghĩa,
Bể dâu thêm dạn vẻ non sông !
Cái thềm phong hóa xanh rêu biếc,
Mà nóc cương thường đỏ bụi hồng.
Cây cỏ dãi dầu cùng tuế nguyệt,
Khiến người xe ngựa ngẩn ngơ trông. »

(Phác ngọc Phạm-Thấu — Nam phong số 130 — Juin 1928, trang 628)

Dẫu vậy, trong thời-kỳ Nam-phong này, lối thơ lãng mạn cũng đã bắt đầu lộ mầm nảy mộng để dần dần chiếm một địa vị trên thi đàn.

Để làm bằng chứng, tôi xin kể ca của Tương-Phố và thơ của Tản-Đà :

« Thu về đẹp lứa duyên Ngâu,
Năm năm Ô-thước bắc cầu Ngân-giang,
Đôi ta ân-ái nhỡ nhàng,
Giữa đường sinh tử đoạn tràng chia hai.
Anh vui nón nước tuyền đài,
Cõi trần hương lửa riêng ai lạnh lùng »

(Tương-Phố — *Giọt lệ thu*, Nam-phong số 131 — Juillet 1928 (trang 18)

Và Tản-Đà :

« Gió thu lạnh lẽo mây trời quang,
Sân thu đêm khuya rơi lá vàng.
Trăng tà chim lặn nhạn kêu sương.
Gối chiếc chăn đơn thiếp nhớ chàng.
Chẳng đi xa cách nhớ quê hương,
Quê hương đất khách người một phương.
Mong chàng chẳng thấy lòng ngùi thương !
Phòng không canh vắng, bóng in tường.
Ngày tháng đi chóng, năm canh trường,
Lác đác sao tàn lấp lánh gương.
Trên trời Chức-Nữ cùng Ngưu-Lang.
Một giải sông Ngân lệ mấy hàng. »

(Thu khuê oán — *Tản Đà vận văn*)

Rồi theo cái đà ấy, phiều nhà thơ lãng mạn thường lướt mướt khóc khi lá thu rụng, sương thu sa, hoa xuân tàn, gió xuân lạnh..

Sau năm 1930, một nhóm nhà văn trẻ tuổi cho ra tờ *Phong-Hóa* (1932) với cái khẩu-hiệu « vui vẻ trẻ trung » và « tân dương ». Ăn nhịp theo những câu hài-hước có duyên, những bức hí họa đi-dỏm, những thiên tiểu-thuyết nhuộm thuần màu sắc của chủ-nghĩa cá nhân, thể thơ mới hay nói cách khác : thể thơ tự do bắt đầu phát sinh từ năm 1933, rồi thành lập từ năm 1933 trở đi.

Cái cớ thơ mới sở dĩ phát triển được mau chóng, vì nhiều cớ khác nữa. Tôi xin nhắc lại mấy lời của ông Hoài Thanh đã viết trên *Tri-Tân* số 25 (trang 5) về « *Nguyên nhân sâu xa của phong trào thơ mới* » :

« Nó (cuộc âu-hóa) đã đi qua hai giai đoạn : hình thức và tư tưởng. Nó lại phải đi qua một giai-đoạn nữa. Nó đã thay đổi nhưng tập quán sinh hoạt hàng ngày, nó đã thay đổi cách ta vận động tư tưởng, tất nó sẽ thay đổi cả nhịp rung cảm của ta nữa. Những hình-thức mới của cuộc đời, nhưng tư tưởng mới và nhất là ảnh hưởng

(Xem tiếp trang 20)

---

(1) Nghĩa là : Đấy giờ người nhà Minh gồm lần đất nước ta, đặt quan lại để cai trị. Lũ Hoàng Phúc bịa việc chính trị thì tàn-bạo ngang-trái. Ngài (chỉ vua Lê Thái Tổ) nổi giận, bèn dấy nghĩa binh. Quân thù của nhà minh đều thua. Kịp khi Liễu Thăng đem binh đến, Ngài đánh : Thang thua chết.

(2) Khâm định Việt-sử thông giám cương mục, quyển 9, tờ 26 a, chép rằng : « Nguyễn Thuyên, người huyện Thanh-lâm, Hải-dương, khéo làm thi phú, lấy quốc ngữ. Nhiều người bắt chước Thuyên. Về sau, làm thơ quốc-âm, gọi là luật-luật là vì thế ». (Hàn là họ ho của Trần Nhân-Tông bắn cho Thuyên từ tháng tám năm Thiệu-bảo thứ tư, 1282).

Kịch viết bằng thơ

LÊ-THANH

Ai cũng phải nhận rằng trong mấy năm gần đây thơ xuất bản rất ít. Giở bản thống-kê những sách in trong năm vừa qua, về mục thơ, ta có đếm, ngón tay trái của ta cũng đã thừa. Ấy là nói những thơ in thành tập và đáng chú ý. Trên các báo, thơ đăng cũng không có bao nhiêu. Như vậy là vì nhiều lẽ:

Từ trước đến nay người mình có cái quan-niệm về thơ hẹp hòi quá; thi sĩ phần nhiều thuộc phái lãng mạn, hết hát gió than mây đến giãi bầy một vài sự nhớ-nhung. Mà đáng buồn nhất là người mình không bao giờ muốn thoát khỏi cái khuôn sáo cũ; trong bài thơ phải có những tiếng, « lạnh, buồn mộng, chiều, xuân, gió, bướm, liễu..... » cứ những tiếng ấy nhai đi nhai lại mãi.

Cả đến vừa đây một nhóm thi-sĩ (1) Việt-nam khởi xướng một cuộc cách mệnh về thi ca, xuất bản cả một tập sách làm bài tuyên ngôn, hô hào đem thi ca đến chỗ thuần tuý, thế mà làm thơ họ thế nào; Cũng những tiếng sáo ấy xếp lại không nghệ-thuật, không trật-tự, không qui củ:

« Mùa dàn bước *lạnh* tiếp duyên thơ.
« Giây có *buồn* xua ấm *mộng* bờ!
« Hãy với mai trầm vang *nắng gió*
« Đường *xuân* tồi khép với *chiều* lờ.

(Xuân-Xanh)

Trong vài năm này chiến tranh bùng nổ khắp mọi nơi, hình như lúc nào và ai ai cũng nín chặt lấy sự sống; bây giờ không phải lúc để nhà thơ của ta đem những giăng gió, những nỗi nhớ-nhung ra mà ca hát nữa; bây giờ là lúc mà nhà văn, nhà thơ phải đem sự nỗ-lực của mình ra mà phụng-sự cho sự sống của mình.

Viết đến đây, tôi lại nhớ một câu chuyện xin kể ra trong hai dấu ngoặc may có tượng-trưng được cái gì chăng.

Một nhà văn ở thần kinh, sau khi in được một tập gồm có nhiều bài thơ của phái « thơ mới » ngày nay, trịnh-trọng đem một bản lại tặng một nhà chí-sĩ hồi ấy đang đứng giám đốc một tờ báo có tiếng. Nhà thi-sĩ sau khi xem qua loa tập thơ, không ngần ngại trao lại giả vời những lời đại khái: « Ngài cho tập thơ zin cảm ơn ngài, nhưng tôi lại giả lại ngài, thơ các ngài làm thế này, dân tộc mình trầm-luân là phải, cầm tập thơ buồn bao nhiêu, lại thương cho dân tộc mình bấy nhiêu » (1).

Vì, như vừa nói, nhà thơ muốn sống trong cái hoàn cảnh của mình mà không muốn tỏ rằng mình trái mùa nên phải tự mình bỏ bớt những lề thói lãng-mạn của mình; thơ ta, sản phẩm của những lề thói lãng-mạn ấy cũng vì thế mà bớt xuất hiệu trong cái trường sống ngày nay.

Nhưng phải chăng thơ chỉ có thế? Trong tình thế này, phải chăng thi-ca không có một công dụng gì?

Ta hãy ôn lại cái lịch-sử đơn sơ của thi-ca ta, tôi không phải đi sâu vào thời gian; Chỉ cách đây độ hai mươi năm, có một nhà thơ mà sự nghiệp đã làm rung-động về một vài phương diện, cả cái phần biết và suy tưởng của quốc dân việt-nam; những bài thơ đầy ý-tưởng những bài hát theo một điệu nhịp người ta thuộc như những bài tâm-sự, và nó đã có ảnh hưởng cho cả đời tinh thần của một thế-hệ.

Ngày nay ta không hi-vọng sẽ có những nhà thi-sĩ như thi-sĩ vừa nói trên, vì tình-thế đã khác, cái quan-niệm văn-chương cũng là hành động của văn-nhân và thi-nhân phải thay đổi. Nhưng gần đây ta thấy xuất hiện một thể thơ mà ta có thể chớ gọi ở nó rất nhiều: Tôi muốn nói đến thể *kịch viết bằng thơ* của ta.

Người khởi-xướng ra lối viết kịch bằng thơ là thi-sĩ Huy-Thông, với những tập *Anh-Nga Tiếng địch sông Ô*, những bản kịch này viết theo một thể khó quá, nên không ai đem diễn cả. Tuy vậy hình như nó đã có ảnh-hưởng và đã vạch cái lối đi cho những nhà viết kịch sau này.

學醫東亞

Muốn nghiên-cứu khoa thuốc đông, nên mua ngay:

Sách thuốc Việt-Nam.	3 $ 50
Tinh các vị thuốc.	3 00
Khoa thuốc xứ nóng.	2 00
Khoa chữa phổi.	1 00
Khoa chữa mắt.	1 00
Khoa chữa trẻ con.	0 80
Ngoại khoa.	1 00
Sinh lý học.	1 00

Cước quyển lớn 0 $ 60, nhỏ 0 $ 30.

Hỏi: *M. Nguyễn-Xuân-Dương Lạc long 22 Tientsin Hanoi.*

Sau hai vở *Anh-Nga* và *Tiếng địch sông Ô*, ta thấy xuất hiện *Trần-can và Lý chiêu-Hoàng*, *Phạm-Thái* (đã xuất bản) của Phan khắc Khoan, *Quán biên Thuỷ*, (đã xuất bản) của Thao-Thao *Vân mượi* (đã diễn) của Vũ-hoàng-Chương, *Bóng giai nhân* (đã diễn) của Nguyễn Bính... đều là những vở kịch có giá-trị.

Tại sao ta lại có thể đặt nhiều hi vọng vào thể kịch viết bằng thơ ấy ?

Từ khi có phong-trào thơ mới, ta thêm được lối thơ tám chữ đọc hay ngâm đến nghe không mềm yếu và buồn tẻ như những thơ lục bát hoặc lục bát giáo thất của ta ; lối thơ tám chữ ấy rất thích hợp cho thơ kịch. Vì vậy, ta có thể nói rằng nếu kịch thơ phát triển được là nhờ có lối thơ tám chữ, hay nói rộng ra thơ mới vậy.

Ngày nay văn chương — dù là thơ đi nữa, — phải là một cái lợi khí làm sống lại cái tinh-thần của dân tộc mình ; tôi thiết tưởng không có phương-pháp giáo hóa quần chúng nào mạnh bằng đem diễn những vở kịch trong ấy những tình cảm đẹp-đẽ được tả bằng những lời hùng-hồn.

Còn nhớ, cách đây ít lâu, tôi có đi xem buổi diễn cái cảnh vua Lê chiêu-Thống ta, trong bước hoạn-nạn chạy sang Tàu, rồi thăng-hà ở nơi đất khách. Tôi chắc rằng hôm ấy ai đi xem, cũng như tôi, không khỏi bồi hồi và suy nghĩ.

Kịch thơ lại có thể giúp ta ôn lại những đoạn lịch-sử hoặc ta hoặc ngoại quốc. Về phương diện kịch thơ chẳng khác nào một khu chưa khai-khẩn và rất giàu nguyên liệu trong cái rừng văn chương Việt nam.

Có một điều ước-vọng là những nhà thơ Việt-nam trong buổi đầu hãy chỉ nên dùng những tài-liệu lấy trong lịch sử của ta.

Nếu các bạn muốn một gương tiết-hạnh, có Nguyễn thị Kim muốn một gương anh-hùng có Trần quốc Tuấn, vội gì các bạn phải vượt khỏi biên giới đi tìm những chuyện đau đớn.

Với cái tích anh chàng Kinh-Kha sang nước Tần để giết vua Thủy-Hoàng, dù các bạn có cái tài mô-tả đến đâu, cũng không kích-thích được chúng tôi bằng chuyện một viên tướng nhỏ quên mình vì nước đầy-dẫy trong lịch-sử của ta.

Nhưng tôi nhắc lại : đây chỉ là một ước-vọng.

LÊ THANH

(1) Câu chuyện do ông bạn Thanh-Tịnh thuật cho nghe.

Xuân nhớ cố nhân

Tặng bạn Thượng Minh

Chợt cuối canh tư nghĩ lời mình.
Âm thầm, thao thức xuốt tàn canh.
Con tằm đã tuyệt, tơ còn mướn.
Man mác lòng xuân, giấc mộng tình.

***

Hoa đào tươi, nhạt, bóng trăng lu.
Cảnh với lòng đây, khéo hững hờ.
Khi nhớ, khôn phân mùa với cảnh.
Xuân về, ta lại nhớ hơn thu.

***

Mưa gió sông Tương, uổng đợi chờ.
Vườn đào hai độ đã liêu xơ.
Mảnh thư để phụ mình muôn vạn.
Ước nguyện tan rồi, một giấc mơ !

***

Cái đã đi thôi, ngậm chết dần.
Tro tàn ai tưởng ủ lửa xuân.
Bồi hồi ôn lại trang tình sử.
Ta nhớ mình đau như cố nhân.

LIÊN-GIANG.

(Ngày vọng tháng Giêng năm Giáp-Thân)

Lỵ khách

Gửi một bạn giang hồ già

Thu không từ biệt, đông không báo,
Rét đến bên mình, dục thảng qua.
Năm tận, quê người, đi lận đận,
Đời là, bến lạ, cắm trơ-vơ.
Ly-đình, trở gối, vườn lê rụng...
Quan-tái, soi mình, mái tuyết pha.
Rả rích dầm mưa, riêng chuốc rượu,
Men nồng, lòng giá, cố la đà

TRỊNH ĐƯỜNG

THƠ VỊNH SỬ ĐỜI HỒNG-ĐỨC

Ứng-hòe NGUYỄN-VĂN-TỐ

Chép thơ cổ có hai lối: một là chỉ chép những bài thật hay để làm khuôn mẫu, hai là chép tất cả những bài còn lại, bất cứ là hay hay dở, đều chép hết. vì đối với nhà làm sử hay nhà khoa-học, việc gì cũng vậy, phải qua một thời kỳ thành-lập, rồi mới đến thời-kỳ tinh-sảo. Như Đường-thi cũng có sơ Đường, thịnh Đường, trung Đường, v.v.

Thơ đời Hồng-đức (1470-1497) có lẽ còn vào thời-kỳ thành-lập: so với Đường-thi là thời-kỳ sơ-Đường, vì bấy giờ chữ Hán đang thịnh-hành, ít người làm nôm, cho nên giọng thơ ý thơ đều theo tinh thần chữ Hán, Gọi là hay thì chưa hay, gọi là dở thì không dở. Bởi vậy. tôi lại đem tập thơ *Hồng-đức quốc-âm* (bản sao của Trường Bác-cổ, số sách A B 292), trích đăng mấy bài dưới này, toàn là những bài chưa ai chép ra quốc-ngữ: năm bài vịnh nhân-vật nước ta và ba bài vịnh đức Khổng-tử, cốt để độc-giả biết cái trình-độ thơ nôm của ta về thế kỷ thứ 15 đã đến bậc nào.

Cứ kể trong tám bài này, cũng có nhiều câu hay. như câu: «Giúp dân, dẹp loạn, giả thù mình; Chị rủ cùng em kết nghĩa binh »; thiết-tưởng, những thơ vịnh hai bà Trưng mà mở đầu như thế, cũng đã đủ ý nghĩa, đủ tinh-thần, khó có câu hơn nữa: nhà làm thơ chữ nho thường phê như thế là « khai môn kiến sơn », nghĩa là mở cửa thì trông thấy núi ngay.

Lại như câu: « Họp chúng rừng xanh, oai náo nức; Cuối đầu voi trắng, tiếng vang lừng »: ai mới nghe cũng hiểu ngay là vịnh bà Triệu.

Câu vịnh Đổng thiên vương: « Vớt vàng ngựa sắt hằng di dề, Làng Gióng non Châu miếu bấy còn », câu vịnh Lý-ông-Trọng: « Vòi vọi Thụy-hương từ đã dựng, Nhơn nhơn tư-mã tiếng còn ràn »: xem ra giả-giặn thanh tao lắm:

Tập *Hồng-đức quốc âm* còn nhiều câu như thế: bản sao của Trường Bác-cổ có đến 300 bài tám câu, vịnh đủ các loại: Thiên-văn, đại-lý, nhân-sự, nhân-vật nước ta, nhân-vật nước Tàu; vịnh phẩm-vật như cái nón, cái quạt, vịnh thực-vật, như tùng, mai, cúc, trúc. Trước kia tôi đã trích đăng 20 bài vịnh xuân (*Tri-tân*, xuân giáp thân, số 126-127); nay tôi trích đăng 8 bài vịnh sử. Mỗi bài có giải nghĩa và lấy sử chữ nho chua theo nguyên-văn; duy có chuyện Chử-Đồng-tử thì chính sử không chép đến, nên tôi theo *Lĩnh-nam trích-quái* lược thuật dưới này, gọi là để giúp độc-giả, khi đọc những câu thơ khô-khan, có một câu chuyện mua vui.

Trưng-vương

Giúp dân, dẹp loạn, giả thù mình,
Chị rủ cùng em kết nghĩa binh.
Tô Định bay hồn vang một trận,
Lĩnh-nam mở cõi vững trăm thành.
Mới dầy bảo vị gia ơn rộng,
Đã đội hoa quan xuống phúc lành.
Còn nước, còn non, còn miếu mạo,
Nữ trung đệ nhất đứng tài danh

(Hồng đức quốc-âm thi-tập tờ 76 a).

« Giúp dân, dẹp loạn, lại giả thù mình. Chị rủ em cùng nhau kết nghĩa binh. Đánh một trận đuổi Tô-Định bay hồn về đất bắc. Cõi Lĩnh nam mở rộng, thu lại ngót trăm thành. Mới lên ngôi bảo-vị (ngôi-vua), gia ơn trăm-họ. Đã đội mũ hoa-quan, giáng phúc muôn dân. Còn đất nước, còn non sông còn nguy nga miếu-mạo. Ngài thật là một bậc « nữ-trung Nghiêu-Thuấn » của nước Nam. »

Câu « Lĩnh-nam mở cõi vững trăm thành » là nhiều thành, chứ không thật đủ số một trăm. Các quyển sử chữ nho đều chép: « Bà Trưng lấy lại 65 thành cõi đất Lĩnh-nam ». Bộ *Khâm-định Việt-sử* (tiền-biên, quyển 2, tờ 4 b-5 a) dẫn *Tiền-Hán địa-lý-chí* nói rằng trong đời Tiền-Hán (206 trước T.-C. đến 24 sau T.-C.) chia nước ta ra chín quận, hai quận ở giữa bể, còn bảy quận, được tất cả là 55 huyện, hoặc thành, chứ không phải 65. Bộ *Đại-Việt sử-ký* (tiền-biên, quyển 5, tờ 4 b) chép hơn 50 thành. Sử thần Ngô-thì Sĩ nói: « Khi nhà Hán lấy Nam-Việt, đặt ra bảy quận, thì Nam-hải có 7 thành, Thương-ngô 11 thành, Uất lâm 11 thành, Hợp phố 5 thành, Giao-chỉ 12 thành, Cửu-Chân 5 thành, Nhật-nam 5 thành: cộng 56 thành. Sử cũ theo cái nhầm của Hán-sử chép là 65 thành, nên chữa lại ».

Triệu-âu

Cao một trượng, cả mười vòng,
Bỏ tóc ngang lưng, vú chấm sừng.
Hợp chúng rừng xanh, oai náo-nức,
Cưỡi đầu voi trắng, tiếng vang lừng.
Mác dài trỏ vẫy tan đàu giặc,
Ngôi cả lăm le học họ Trưng.
Vì có anh hùng duyên định mấy,
Thời chi Đông-Hán dám lung-lăng !
(Hồng-đức..., tờ 76 b).

« Người ngài cao một trượng, lưng lớn mười ôm. Tóc ngài bỏ xuống ngang lưng, vú chấm sừng. Họp quân-chúng ở chốn rừng xanh, oai-thanh náo nức. Ngài cưỡi đầu voi trắng, tiếng dậy vang lừng. Cầm ngọn giáo dài, khi trỏ khi vẫy mà tan đàn giặc. Cũng toan bắt-chước bà Trưng, để dẹp loạn giúp dân, rồi lên ngôi báu. Vì có người anh-hùng định duyên đôi lứa, thì làm gì nhà Đông-Hán dám lung-lăng ? »

Sử chữ nho cũng chép bà Triệu « vú dài ba thước » (*Đại-Việt sử-ký*, tiền-biên, quyển 4, tờ 6 b; *Khâm-định Việt-sử*, tiền-biên, quyển 3, tờ 9 a). — Câu « bỏ tóc ngang lưng, vú chấm sừng » hình-dung bà Triệu ngồi đầu voi, vú chấm xuống đến ngà voi. — Sử chép : « Bà Triệu đánh nhau với quân Ngô » ; bài thơ này có câu « Thời chi Đông-Hán dám lung-lăng », là vì lúc bấy giờ đang thời Tam-quốc (Ngụy Thục, Ngô), Thục là Hán : người làm thơ lấy nghĩa chính-thống, cho Đông-Hán làm trụ

Xung-thiên thần-vương.

Tinh anh cầu được khí kiền khôn,
Thiên-tướng vang lừng tám cõi dồn.
Nghe tiếng, Hùng vương bèn nấy việc,
Mảng danh, nghịch-tặc đã kinh hồn.
Vớt vàng ngựa sắt hằng đi đề,
Làng Gióng non Châu miếu hãy còn.
Tự điển giời Nam ngôi đệ nhất,
Âm phò quốc-thế vững bằng non.
(Hồng-đức..., tờ 75 b).

« Khí tinh-anh của giời đất đúc nên ngài. Hiệu ngài là thiên-tướng, đồn vang ra tám cõi (bát hoang, tức cả nước). Vua Hùng-vương (chính là Lạc-vương) nghe tiếng ngài, bèn giao công việc. Quân nghịch tặc mảng danh ngài, thấy đã kinh hồn. Thanh siêu vàng, con ngựa sắt, tích cũ còn truyền. Làng Phù-đổng, núi Châu-sơn, miếu-đường còn dựng. Trong sổ tự-điển của nước Nam (chép những vị thần được thờ cúng), ngôi ngài đệ nhất. Giúp thiêng cho đất nước, bền vững tựa non cao. »

Theo mấy quyển Việt sử (*Đại-Việt sử-ký*, tiền biên, quyển 1, tờ 7 b; *Đại-Việt sử-ký toàn-thư*, ngoại-kỷ, quyển 1, tờ 3 b; *Ngự-chế Việt-sử tổng-vịnh*, quyển 9, tờ 1 b và 2 a) chép đời Hùng-vương thứ sáu (vào khoảng 1822-1691 trước T.-C.) làng Phù-đổng (làng Gióng) thuộc bộ Vũ-ninh (nay Bắc-ninh) có ông nhà giàu sinh ra một con giai, tức là ngài, ăn uống như thường, người lớn như thổi, mà hơn ba tuổi, vẫn chưa biết nói biết cười. Vừa gặp khi bấy giờ, trong nước có giặc, nhà vua sai sứ đi rao : ngài tự-nhiên nói được, bảo mẹ mời sứ-giả vào, rồi nói rằng : « Sứ về tâu với nhà vua, cho tôi một thanh gươm, một con ngựa thì vua không lo gì nữa ». Sứ-giả về tâu, vua bèn cho gươm ngựa. Ngài liền nhảy lên mình ngựa, cầm gươm đi trước, quan quân theo sau, đánh nhau với giặc ở chân núi Vũ ninh : quân giặc thua, đều hô ngài là thiên-tướng và xin hàng. Sau ngài cưỡi ngựa bay lên giời mất. Nhà vua nhớ công-đức, sai lập miếu thờ ở làng sở tại, để xân thu quốc-tế. Đến đời Lý Thái-tổ (1009 1028) phong ngài làm Xung-thiên thần-vương. Miếu thờ nay ở cạnh chùa làng Phù-đổng, đã kê vào sổ bằng tích thuộc Trường Bác-cổ trông nom. Núi Vũ ninh nay thuộc huyện Quế-dương, tỉnh Bắc-ninh.

Mấy quyển Việt-sử chỉ chép « một thanh gươm, một con ngựa », duy quyển *Đại-Nam quốc-sử diễn-ca* (tờ 3 b) có câu : « Sứ về tâu trước Thiên-đình, Gươm *vàng* ngựa *sắt* để binh tiến vào » cũng như thơ Hồng-đức.

Về đoạn ngài đánh giặc ở chân núi Vũ-ninh, *Lĩnh-nam trích-quái* (bản sao của Bác-cổ, số A 1897, tờ 14 a-b) chép rằng : « Ngài gặp quân nhà Ân ở núi Châu-sơn : quân nhà Ân thất kinh, quay giáo tự đánh nhau, chết hại rất nhiều, còn dư-đảng xuống ngựa rạp lạy, đều hô ngài là thiên-tướng, xin hàng : ngài quất ngựa đi, đến núi Ninh-sóc, huyện An-việt, cởi áo, cưỡi ngựa, bay lên giời mất... Chỗ ngài bay lên giời, ở núi Vệ linh, huyện Kim hoa ».

Cũng quyển *Lĩnh-nam trích-quái* (tờ 15 b), chép chuyện Sóc thiên vương (hình như chuyện khác) có mấy câu rằng : « Đổng thiên-vương sau khi dẹp giặc nhà Ân, cưỡi ngựa sắt đến chỗ cây đa núi Vệ-linh, thì bay lên giời mất, chỉ còn để lại áo xiêm, đến bây giờ người ta hãy còn gọi là « cây đa cởi áo ».

Xem như thế, thì ai mới đọc cũng tưởng là sử Nam và *Trích-quái* chép khác nhau. Nhưng xét ra núi Vũ-ninh thì *Việt-sử tổng-vịnh* (quyển 9, tờ 2 a) chú thích là thuộc huyện Quế dương, mà đến *Hoàng-Việt địa dư* thì không thấy chép trong huyện Quế-dương có

(Xem tiếp trang 14)

Một cuộc trưng cầu ý kiến về

NHỮNG CÂU THƠ NÔM HAY

Trong văn học sử nước nhà, trải từ đời Trần Nhân-Tôn (1279 1293) qua hậu Lê tới triều Nguyễn, những áng thơ nôm hay của các tao nhân mặc khách không phải là hiếm.

Phần đông độc giả cũng như người viết mấy giòng này không được cái may mắn: làm một thi nhân có tâm hồn nhẹ nhàng để bầu bạn với gió, mây, trăng, nước.

Những khi nhàn rỗi, lắm lúc chúng ta cũng như thấy thiếu thốn một cái gì. Trước ngọn gió xuân đùa rỡn trên nhành lụ liễu buông tơ, trước cảnh đẹp quyến dũ của tạo vật muôn mầu và trước là áo phất phơ cùng những nụ cười của những giai nhân kiều diễm, chúng ta cũng đôi phen cảm thấy tâm hồn rung động mà muốn cùng Nàng Thơ, ca gợi những « sợi tơ lòng » để nên câu tuyệt diệu.

Dầu chẳng là thi nhân, chúng ta cũng chẳng chịu thiệt thòi bỏ phí không thưởng thức những bông hoa quý trong vườn thơ đất nước.

Vì các thi nhân đã làm hộ chúng ta. Và giở những tập thơ nôm kim, cổ, trước những lời thơ trác luyện, chúng ta « lỏng lẳng lẳng » như lãng quên trong chốc lát những nỗi đau thương của phần đông nhân loại đang quằn quại trong việc tàn sát ghê hồn, lãng quên những hành vi tầm thường của thế nhân vì tiền tài, danh lợi mà lừa lọc, giả dối.

Khi Tri-Tân định ra số đặc san này, chúng tôi không quên các văn hữu thân mến, nên mở một cuộc trưng cầu ý kiến về *bốn câu thơ nôm cổ hay kim mà các bạn hằng ngày lấy làm thích, vẫn thường ngâm vịnh* để góp vào kho Quốc-thi những kiến giải và quan niệm đối với thi-ca ta.

Những phong thư của một số văn hữu đã do gió bốn phương bay về tòa soạn.

Trong số các bạn trả lời, anh bạn trẻ thân mến của chúng tôi là thi sĩ Nguyễn đan-Tâm đã trả lời bằng một bài thơ có những vần đều êm đềm tươi sáng.

Sau khi thi sĩ phân vân tự hỏi:

« Ai nhặt nắng vàng qua cửa sổ,
« Ghi làm sao được một hình mơ.
« Bút dẫu khéo vờn trên cánh lụa,
« Tô làm sao được mảnh duyên ưa.»

Thi sĩ bền kết luận:

« Những tiếng lòng... câm, khôn ngỏ nỗi,
« Bài thơ hay nhất vẫn... không lời !»

Thành ra tuy có trả lời mà thi sĩ vẫn tìm đường thoái thác!

Bạn văn chương của chúng tôi, nữ sĩ Ngân Giang, trong cánh thiếp lại thân mến trách chúng tôi: Thơ nôm hay của thi nhân nào phải hiếm mà sao chỉ hỏi có 4 câu?

Vì vậy nữ sĩ yêu cầu chúng tôi cho đăng lọn những câu thích nhất viết trong bài.

Chúng tôi xin vui lòng chiều theo bà bạn quý để khỏi phụ lòng « lưu luyến mộng văn chương » của bạn.

Chúng tôi rất tiếc không được lãnh giáo những cao kiến của nhà học-giả Trần văn-Giáp ở Bác-cổ vì Trần tiên-sinh trả lời rằng *« độ này, tâm thần tán loạn chẳng còn nhớ được một câu thi hay ca nào cả »*.

Thật vì thời cuộc rối ren mà Tri Tân cùng các bạn đọc đã bị thiệt thòi lây. Âu cũng là một điều đáng tiếc!

Trên khoảng dừng bút để nhường lời các bạn, chúng tôi xin thành thiệt cảm ơn các văn hữu đã vì duyên văn tự mà vui lòng lên tiếng đáp cùng chúng tôi góp mặt trong đặc-san này.

Tập thứ nhất xin đăng trước những bài đã nhận được. Bạn nào gửi đến sau sẽ xin lần lượt lục đăng ở tập thứ hai.

PHẠM-MẠNH-PHAN

Đỗ huy Nhiệm

Theo ý riêng của tôi, bốn câu thơ nầy, trích trong Chinh-phụ Ngâm, là hay:

« Hồn tử sĩ gió ù ù thổi;
Mặt chinh-phu trăng rõi rõi soi.
Trăng soi tử-sĩ bao người
Nào ai mạc mặt, nào ai gọi hồn! »

Anh hãy tưởng-tượng một đêm đông lạnh, cảnh một bãi sa-trường. Nằm lại trên chỗ chiến-địa đó, chỉ còn vài di-tích của sự chinh-chiến xưa qua: mảnh giáp rách, chiếc khí giới gẫy, và ngổn ngang xác của những kẻ trận-vong. Trăng đục, vì qua lần sương giầy, rót xuống bãi đất rộng bao-la một thứ ánh sáng ghê hồn. Mặt người tử-sĩ, dưới ánh trăng quái-ảo, hiện ra một sắc trắng bệch rùng-rợn. Gió vẫn táp tới lạnh-lùng, ù ù thổi, tưởng như thổi theo hồn những đấng anh-hùng đang nằm đó.

Trong giờ ấy, một người chinh-phụ chợt vén mành, nhìn ra ngoài: trăng đục và gió lạnh. Người cô-phụ đó (biết đâu chồng nàng chẳng là một trong những người nằm lại trên bãi sa-trường?) xót thầm: « Trăng có soi, gió có thổi. Nhưng trăng gió vô-tình có biết đâu đến kẻ tử sĩ mà mạc mặt gọi hồn! »

Còn về điệu thơ và cách dùng chữ, tôi tưởng không cần phải ca ngợi cái tài của bà Nguyễn Thị-Điểm, trong bốn câu nầy. Tả cảnh bãi chiến trường về buổi chiều, bà đã có một ngòi bút tuyệt-diệu như Victor Hugo nhà đại thi hào Pháp.

***

Nữ-sĩ Nguyệt Hằng

« Cả tôm là bạn nước là nhà,
Sen nhật quanh sàn mấy đóa hoa;
Chạy lụt chị em về đó chửa?
Gió thu giạo lại khúc tỳ bà.

Bốn câu thơ trên là của cụ Dương Khuê hiệu Vân trì do một hữu quan đọc cho tôi nghe mà tôi vẫn nhớ.

Vân trì tiên-sinh, một hữu-quan — nói là một thi-ông thì đúng hơn cáo quan về, gặp khi nước lụt năm mão, một mình ngồi trên sàn gỗ, nhìn ra mông mênh những nước, quanh quất vài khóm bèo chôi, ngẫu hứng tưởng như mình ngày nào còn ở nơi thanh phiên hoàng các ngậm ngùi nhớ thú cũ ở Trường an nên « gió thu » đến, tiên-sinh muốn được nghe « giạo lại khúc tỳ bà » để vì mình như quan Tư mã đất Giang châu, đậu thuyền trên sông Tầm dương cũng một giới, một nước, như Tiên-sinh ngồi trên sàn giữa vũng nước sông Nhuệ mênh mông.

Chỉ có bốn câu mà hàm súc bao nhiêu tư-tưởng của một thi-nhân dù gặp phải cảnh lụt cũng vẫn ngồi yên ngâm thơ tưởng nhớ đến người xưa rồi đặt mình vào trong cảnh cho khuây khỏa cái nỗi buồn nước lụt, bèo chôi.

Tôi ghi bốn câu này để tặng những ai là người cũng thường hay phải ngồi một chỗ như Vân trì Tiên-sinh gặp lúc nước lũ, sóng to, tâm-hồn vô định.

***

Giáo sư Lê Thước

Tôi thường thích nhất 4 câu thơ sau nầy của Uy viễn tướng công Nguyễn công Trứ:

« Đã mang tiếng ở trong trời đất,
Phải có danh gì với nui sông.
Trong lúc trần ai ai dễ biết,
Xưa nay đâu chẳng có anh hùng. »

Tôi chẳng hiểu vì lẽ gì mà tôi thích 4 câu thơ ấy, chỉ biết rằng mỗi khi óc tôi nhớ đến, hay miệng tôi đọc ra, thì tôi bất giác lấy làm khoái chá hứng khởi, tinh thần tự nhiên vui vẻ linh hoạt khác thường. Thực ra bốn câu thơ ấy về phần ý tưởng chẳng có gì thâm thúy mới lạ, mà về phần văn chương cũng không phải bóng bẩy trau giồi cho lắm. Thế mà tôi lấy làm thích chắc chỉ vì những lẽ tầm thường sau nầy: Trước hết tôi thường ghét cái thói kiêng tên của người mình; nay thấy người Thái Tây không những không giấu kín cái tên riêng của họ mà lại hay đem tên những bực vĩ nhân ra mệnh danh cho những công trình vĩ đại để làm cho cái tên của các vĩ nhân ấy muôn ngàn đời cùng với núi sông bất hủ. Tôi cho việc làm ấy là phải cho nên tôi thích mấy câu thơ kia nó có ảm hợp với việc của người Thái Tây làm. Còn lẽ thứ hai thì chắc lẩn vì 4 câu thơ kể trên có vẻ chất phác mạnh-mẽ, không giống như các câu thơ khác giấu cái hay ở trong vẻ bóng bẩy ám thầm, độc giả chỉ cảm thấy mà không tả rõ ra được. Mà tôi thì trọng ý tưởng hơn tình cảm nên thường thích những câu văn nhiều ý tưởng mà ít cảm tình. Lại còn một lẽ nữa là thơ của ta cũng như thơ của tàu, phải có đối thì mới hay. Song cái hay ấy cũng nhiều khi tai hại, khiến tư tưởng đang đi phải đứng lẩn lại không phát biểu ra được dễ dàng tự nhiên, vì phải có hai vế giống nhau thì mới thành câu văn, mới khỏi sai điệu. Theo luật thơ bắt buộc, cụ Nguyễn công Trứ cũng có đối, song cụ đối một cách tự nhiên và thanh thoát, câu trên tả một ý, câu dưới tả một ý khác nối tiếp vào, xuôi như nước chảy, chứ không đứng sững sững sóng đôi với nhau như ta thường thấy trong các văn thơ theo lối biền ngẫu.

***

Nguyễn đan Tâm

Bài thơ hay nhất,

Tôi biết làm sao đáp lại lời,
Bạn yêu thăm hỏi ý thơ tôi.
Thơ là tất cả muôn hương sắc
Muôn tiếng lòng ca, muôn ánh trời!

***

Ánh trời rạng lắm, hương thơm lắm
Êm ái lòng ca đắm nhịp mê.
Chọn, giữ làm sao bao sắc thắm,
Ai nâng vạt áo hứng là hủy!

(Xem tiếp trang 17)

TẬP THƠ THẢO-TRANG

TIÊN-ĐÀM

Năm 1932, tôi tình cờ thuê nhà ở trong Ngõ Phất-lộc đối diện với từ-đường của họ Lê, sau hỏi ra mới biết là nhà thờ quan cố-án-sát họ Lê, hiệu Thảo Trang tục gọi là quan án Hào.

Hồi tưởng lại lúc thiếu thời, đã có phen tôi được đứng hầu trà trong một buổi nhàn đàm giữa Thảo-Trang tiên-sinh với Gia-tiên-nghiêm, nên phảng phất còn nhớ cái phong độ lãng-mạn và thảng-thích của ông nhà nho ấy. Đến khi vì sự tình-cờ được ở trước từ-đường ngài, tôi vội sang chiêm-bái và được ngay thứ nam ngài là ông Ngộ-chi trao cho tập thơ Thảo-Trang là di mặc của ngài, tôi đã vội sao lục đăng trên tạp-chí Văn học mấy năm trước để lưu một áng danh văn nhưng chưa bàn gì đến thân thế của tác-giả.

Thảo-Trang tiên-sinh họ Lê, húy Lượng Thể (có khi đọc là Thái) là dòng dõi một cố-gia lệnh tộc ở Thăng-long, người giáp Tiên-hạ, tổng Dũng-thọ, huyện Thọ-xương, sinh năm Mậu-thìn (1868), thi hương đỗ cử-nhân khoa Mậu-tí (1888), làm quan đến án-sát sứ tỉnh Thái-nguyên rồi vì đau mắt cáo về, làm biệt thự ở Thái hà ấp, thường xướng họa với các bạn đồng liêu và là bạn thơ của cụ Thái xuyên Hoàng quận-công lấy văn-mặc làm vui; thọ 73 tuổi.

Nếu thân-thế chỉ như trên, thì Thảo-Trang tiên-sinh cũng như trăm nghìn ông quan khác, không một sự-nghiệp, nhưng trong thời kỳ làm quan, tiên-sinh vì sự tình cờ, vì ngẫu hứng, đã làm những bài thơ nôm lưu lại, góp vào kho văn học nước nhà.

Trước khi trình bầy một vài bài trong tập Thảo Trang, tôi tưởng nên nói qua về cái xu-hướng văn-học trong buổi ấy.

Thảo-Trang tiên-sinh sống vào giữa lúc khoa cử còn thịnh, hán học còn thịnh, sĩ-phu đang dùi mài kinh sử để chiếm bảng vàng, để bước chân vào hoạn lộ.

Không tránh khỏi cái « bệnh thời đại » ấy, tiên-sinh cũng thi đỗ, cũng làm quan, nhưng giống như cụ Yên Đỗ, Tú xương, tiên-sinh đã tỏ tình cảm của mình bằng thi-ca, mà thi-ca « chữ nôm » là một món mà các nhà nho vẫn gọi « nôm-na mách quê » vậy.

Vậy thơ Thảo-Trang chép lại những bài đã làm trong lúc tiên-sinh bôn ba trên hoạn lộ và thời kỳ trí sĩ, tuy người ở chỗ lang-miếu mà lòng vẫn lâng-lâng, lại thêm có những giọng chua cay, trào-phúng.

Lúc ấy, tỉnh Thái-nguyên là nơi rừng thiêng, nước độc, mấy ai dám từ quê nhà lặn lội mà lên, thế mà mấy ông nhà nho, vì phận-sự quân vương, đã phải giữ cái trọng trách « chăn dân », ngoài giờ làm việc quan, phần nhiều là việc dẹp giặc cỏ, lại có thì-giờ ngâm vịnh với nhau.

Trong một buổi đi tuần trong rừng ban đêm, quan chủ tỉnh, để quên nỗi đường dài, khó-nhọc, xướng lên một lối thơ gieo những vần rất khó.

Sau đây là hai bài trong tập Thảo-Trang họa bài ra có các vần : *Tối um um, trống điểm thùm, đáng lum khum có nhẽ hùm, quán tùm hum.*

Bài thứ nhất :

Giời hôm như mực cỏ xanh um,
Kẽm trống đâu đây bước đánh thùm ;
Ven núi chẳng nề cao với thấp,
Qua cầu đếch biết thẳng hay khum ;
Đường mây, ngọn gió, đôi đàn vạc,
Móng đá, chân sim, một giấu hùm ;
Sực thức đêm khuya thương kẻ lạnh
Màn, chăn, đệm, ấm hủm-hùm hum.

Bài thứ hai :

Khuya khoắt đường rừng cỏ tối um.
Đá đâu quăng xuống suối thì-thùm ;
Bương đè mặt sóng lưng cầu vẹo,
Cỏ lợp sườn non cột quán khum :
Hót gió chẳng hề nghe tiếng vượn,
Ướt sương khéo trượt phải chân hùm ;
Đi đâu mò-mẫm đêm khuya với,
Chờ bóng giời lên ấm hủm hum.

Ở cảnh đường rừng, mùa hè đến, tưởng rằng mát, nhưng cũng oi-ả như dưới miền xuôi, tiên-sinh sống qua những phút ấy cũng cao hứng ngâm mấy câu kỷ-niệm :

Nóng nực quá

Lá cây chẳng động, lá đâu rồi ?
Bóng giãi trang trang buổi nắng nôi.
Chè búp (1) nhấp luôn còn cóc giọng,
Quạt lây (2) kéo mãi vẫn mồ-hôi ;
Giải nồng mưa sớm mây chưa họp,
Hóng mát sông chiều nước cũng sôi ;
Bực lắm muốn xoay vòng đất lại,
Hồ tây mang để trước hiên ngồi.

Nếu khi ấy được cơn mưa, chút hết khí nóng thì còn gì bằng, nhà thi sĩ Tố-Đông.Pha làm bài phú « Hỉ vũ » thì Thảo-Trang tiên sinh cũng có bài thơ « chiều hè mưa mới tạnh » :

Rót hột mưa từ gió điểm chuông,
Hãy-còn thánh thót giọt sân vuông ;
Mầu cây ngàn bắc ai tô lục,
Bông giáng non tây mới duộm vàng ;
Cửa kính phất phơ hơi gió nhạt,
Giàn hoa lóng lánh bóng trăng xuông..
Thái-bình cảnh tượng nghe gần đến,
Mũ áo cân đai sắp giạo tuồng

Nóng, bức, oi, là ba cái triệu chứng nước sông lên. Năm ấy là nam Quý-mão, tỉnh Thái cũng gặp nạn lụt. Sau khi làm cái phận sự của quan địa-phương, Thảo-Trang tiên-sinh còn gửi tâm sự vào mấy vần thơ :

Thấy ai cũng nói nước này to,
To nước dân ta lại cả lo.
Nơi cửa nhà cao còn bắc bực,
Lối xe ngựa cũ phải đi đò ;
Phất phơ lá biếc béo lưng giậu,
Vùng vẫy giòng ngân lả đỉnh gò ;
Tức nước hèn nào bờ chẳng vỡ,
Muốn khơi sông cũ chẳng ai cho.

Nước to, đê núng, giòng-giã mấy tháng hè, dân khổ vì nước, đến rằm tháng bảy « ngày vong-nhân xá tội » mà nước vẫn còn trong tỉnh, nhà thi-sĩ không hiết có liên tưởng gì đến hội Vu-Lan mà ngẫu hứng :

Nước còn lên mãi dáng chưa lui,
Này tết Trung nguyên đã đến rồi,
Cờ phướn riễu dân sư hết đất,
Trống canh hộ nước tiếng vang giới ;
Đòng-đong, cân cấn lên từng lũ,
Ngưa-nghẽo, dù, xe xếp một nơi.
Cần trúc, thuyền nan, trăng thấp thoáng,
Nam hồ bốn bề có riêng ai !

Rồi, đến cảnh lụt, nào chùa ngập, bụt trôi, các chị em xóm yên hoa, chạy đàn, chạy phách, cảnh đồng ruộng ngập chú nông phu than thở.. Những cảnh tượng ấy thi sĩ đều để ý cả, nên có những bài tứ tuyệt :

Thống-chế Pétain đã nói :

Sự đoàn kết của Quốc gia sẽ không phải là một điều mơ hồ, mà chính là một sự thực hữu ích. Trật tự mới về xã hội biết kể đến những tình trạng về kinh tế và tâm lý, sẽ khiến cho mọi người có thể hết lòng phụng sự trong vòng phẩm giá, yên ổn và công bằng

Nước lụt, bụt chôi

Mảng mênh chùa đó ngập nông sâu,
Bể khổ sao không sớm bắc cầu !
Tượng gỗ muốn về Tây trúc cả
Nào thuyền bát nhã của ông đâu ?

Ca nương chạy lụt

Chị em sợ nhạt phấn, phai son,
Thấy nước chưa chi đã chạy non !
Thuyền nọ ôm đàn xa tích cả,
Dập-dềnh theo sóng : sướng chưa, con ?

Nông phu than lụt

Tưởng lụt đồng ta, cũng chẳng sao,
Sa bồi sâu hẳn lắm rồi cao (3).
Phen này cấy nữa là ba bận,
Lúa uốn cần câu, cả lại vào.

Chim ngàn nhỏi cánh, hoạn bộ chồn chân, Thảo trang tiên-sinh một vì đau mắt, hai vì tuổi già, muốn cáo quan lui về, tuy không để hái cúc giáo bên đông như Đào Uyên-Minh, nhưng để vui cùng tiết nguyệt, bạn với rượu thơ. Cái chí muốn lui ấy, thi nhân đã có phen tỏ rõ trong các vần thơ đưa tặng liên hữu, như bài :

Tặng quan án N.T.K. cáo về :

Có anh nó đuổi cung không đi,
Ta chẳng tham quyền cố vị gì.
Làm tình sáu mươi về tri sĩ,
Một mình hai bận rước vinh qui.
Lệ làng bô lão vừa khao cả
Việc nước tây tàu chẳng bận chi.
Giời đất còn dài non nước đó,
Kia sông Nhị thủy, núi Ba vì,

Lại bài :

Tiễn quan huyện Đồng hỷ cáo về :

Chim về thẳng cánh gió đưa vèo.
Bở ngở thầy ai buổi chợ chiều,
Bằng lềnh sau mươi đồng chẳng lưởng ;
Ruộng nương hai chục mẫu không nghèo,
Lối xưa quen mặt hoa cùng cỏ ;
Đường rậm chồn chân suối với đèo ;
Thong thả tha hồ ăn, ngủ, đ...,
Thôi thôi thôi cũng hết mê nhèo.

Rồi trong mấy gian biệt thự Thái hà kia, thi-ông sớm chiều với vườn hoa cây cảnh vui với gia đình, sống cái cảnh nhàn tản nhà hồi tưởng đến lúc bôn bá trong hoạn trường :

Ngoài vòng cương tỏa hoa ba lưống,
Riêng cõi thần tiên rượu một hồ

Có khi cùng năm ba bạn uống rượu ngâm thơ, cùng nhau xướng họa, nhân-ông ấy đã tự tiết thân thế sau đây, năm ấy tiên sinh vừa 60 tuổi, đăng thọ :

Lối xưa nghĩ lại dễ ta nhầm,
Xe ngựa xông pha bụi cát lầm.
Ba khóm cúc tùng nhờ quả phúc,
Sáu mươi mày tóc mới hoa râm ;
Hầu-non đôi chị sinh năm một,
Bạn cũ mười anh chết đến năm !
Non nước còn dài phong cảnh đó,
Giạo đàn lại nối mấy câu ngâm :

(Xem tiếp trang 22)

1) Chè búp là một thứ chè ở Thái nguyên.

2) Quạt tây là tấm phên căng vải, treo dọc có buộc gây kéo cho mát, hồi trước thường dùng, tiếng tây gọi là panka.

(3) Ý nói tưởng có nước vào, phù sa bồi lên ruộng thì ruộng tốt, lúa hẳn tốt mà lắm lúa sẽ đầy đến ngọn.

Trái với văn xuôi gồm các thể-tài khảo-cứu, nghị-luận..., văn thơ văn vần là một thể văn có tiết-tấu, có vần luật có thể ngâm vịnh được lại là những âm-hưởng hình-dung sự cảm-giác, diễn-xuất tình-tình. Làm một bài thơ tức là vẽ bằng thanh-âm một bức tranh đủ hình-dung ngoại-cảnh thiên-nhiên của tạo-vật hoặc nội-cảnh trong tâm-giới, khiến người đọc đến, xem đến hay nghe thấy cũng phải phát khởi một cảm - tưởng như người làm thơ. Thơ bởi phong tục gây nên, nên các nước có văn-hóa đều có văn-thơ, mà mỗi nước văn-hóa lại có văn thơ riêng theo một thể cách riêng.

Nước ta thành lập hơn bốn nghìn năm nay. Nhờ có văn-hóa duy-trì, dân-tộc ta vẫn sinh-tồn một cách vững-vàng trên bán-đảo chữ S này. Đã là một nước văn-hóa tất nhiên phải có văn-thơ. Vậy xin nói riêng về văn-thơ nước nhà.

Văn-thơ nước nhà phát-nguyên từ ngạn-ngữ, rồi qua nhiều cuộc biến-thiên, tiến lên bực phong-dao, lại dần dần được cải-tạo thành song-thất lục bát và điệu hát nói.

Cuộc Bắc thuộc đã cho người mình trực-tiếp với dân Trung-hoa, theo văn-hóa Trung-hoa. học chữ Trung-hoa, nhờ vậy mà thâu nhập được lối thơ ngũ ngôn, thất ngôn, từ-khúc lại tới khi chiếm được nước Chiêm-thành, người mình lại theo điệu hát Chiêm-thành mà đặt ra ca, lý, còn truyền tới ngày nay.

Gần đây, nổi lên phong-trào thơ mới, phát-nguyên từ lối thơ của người Pháp. Vì thơ cũ có nhiều luật-lệ nghiêm-khắc, nên các thi-gia muốn phá bỏ luật-lệ ấy để được tự-do diễn đạt tình ý. Nhân đấy mà có phong trào thơ mới.

Rồi đây vận-hội ngày một mở mang, tư-tưởng ngày một tân-kỳ, văn-thơ sẽ theo thời gian mà biến đổi chưa biết thế nào là cùng.

Phàm văn-thơ, mỗi lối có riêng một niêm-luật tức là thể-tài. Thể-tài khác nhau thế nào, đã là nhà làm thơ ai cũng cần phải biết những phép tắc riêng của mỗi thể cách; thiết tưởng không cần nhắc đến. Trước hết, xin kể qua các loại văn thơ của ta:

1·) Ngạn ngữ: nói có vần.
2·) Ca-dao: hát có vần.
3·) Lục bát: câu trên 6 chữ, câu dưới 8 chữ.
4·) Song thất: Hai câu bảy chữ đối nhau.
5·) Thơ bát cú: Thơ 8 câu 5 vần.
6·) Thơ tứ tuyệt: Thơ 4 câu 3 vần.
7·) Thơ ngũ ngôn: mỗi câu năm chữ.
8·) Thơ thất ngôn: mỗi câu 7 chữ.
9·) Thơ Trường-thiên: hoặc thất ngôn dài hơn 8 câu, hoặc ngũ ngôn dài hơn 16 câu.
10·) Từ-khúc: những bài ca lý mỗi điệu một lối riêng (Lưu-thủy, Cổ bản, Tam thất, Tứ đại cảnh, Hành-vân, Nam-ai, Nam-bình).
11·) Phú: Phú thì dùng nhiều vần khác nhau, mỗi vần làm ra một đoạn.
12·) Văn tế: một bài văn đọc lúc tế thần hay người chết.

Văn thơ phải có ý-tưởng phiêu dật, nhời nhẽ thanh-tao,, trang-nhã, kết-cấu ly-kỳ. Cho nên nhà làm thơ phải đủ học-vấn, dầu tư-tưởng, nhiều lịch-duyệt, xem rộng, biết nhiều, mới có thể, nuôi thành cái văn-khí cho kỳ dật để luyện nên những câu thơ cho được ưởng-lượng.

Đôi chút nhận-xét về

Văn vần ta

NHẬT-NHAM

Làm thơ đã khó, mà xem thơ, nghe thơ cũng không phải dễ. Nếu xem văn-thơ mà như khách qua đường, như gió thoảng qua, thì sao thâu-thái được hết ý-vị trong thơ? Nếu nghe văn-thơ mà hay dở theo miệng người thì sao biết được giá-trị của văn-thơ? Nếu bình-phẩm văn thơ mà theo ý riêng, yêu nên tốt, ghét nên xấu, thì còn đâu là công hành? Người biết xem văn thơ và biết nghe văn thơ trước hết phải biết tâm-sự của tác-giả ký-thác điều gì và dụng ý ở câu nào, chữ nào, rồi đem tinh-thần khế-hợp với tác-giả, ngõ hầu mới thấy được cái chân thú-vị của văn thơ.

Đã không có tài nhả ngọc phun châu để theo gót tiền-nhân thì cũng xin đem thơ cổ-nhân ra mà vịnh-thán, ngâm nga, để mong tìm cái chân thú-vị ấy.

1·) Thơ cốt tự-nhiên, phát khởi theo tính-linh, không quan-hệ đến sự khảo cứu, không cần điển lạ, không nên cầu kỳ.

Một hôm cụ Tam-nguyên Yên-đổ Nguyễn-Khuyến cao hứng vừa đánh chén vừa ngâm thơ, cụ tuy cảm thấy thơ nhạt văn xuông nhưng tửu hứng vẫn hảo, nên ngất ngưởng ngâm rằng:

Thơ xuông nước ốc còn ngâm vàng!
Rượu nhích non chai vẫn chén khàn.

Thực không có chữ gì cầu kỳ, không có điều gì bí-hiểm mà ý-tưởng hay vô cùng, nhời nhẽ nhẹ nhàng thanh thoát biết bao!

2·) Cảnh ở ngoài tới, mắt có thể thu lấy hình-ảnh, rồi trong trí tưởng-tượng ra mà mô-tả Tả cái ngoại-cảnh như thế, có khác gì vẽ một bức tranh thủy-mạc. Ấy là tả cảnh. Còn tả tình? Tình thì tự trong tâm ra, nếu không cảm xúc thì không sao phát ra được. Cho nên tả cảnh để mà tả tình khó.

Thử giở quyển *Kim Vân Kiều* ra mà đọc, ta sẽ thấy: Cùng một cảnh mà tả mỗi lúc một khác. Cụ Tiên-điền thực là một tay tuyệt-diệu!

Khi hội ngộ thì giăng vui vẻ làm sao:

Tiếng sen sẽ động giấc hòe,
Bóng giăng đã xế hoa lê lại gần.

Và:

Vầng giăng vằng vặc giữa giời,
Đinh ninh hai miệng, một nhời song song...

Mà khi lưu lạc thì giăng những bẽ-bàng:

Dặm khuya ngát tạnh mù khơi,
Thấy giăng mà thẹn những nhời non sông!

Đến lúc biệt-ly, giăng lại càng sầu hơn nữa:

Vầng giăng ai xẻ làm đôi:
Nửa in gối chiếc, nửa soi rặm trường!

Cùng một bóng giăng mà ngòi bút khiến đi, tả ra mỗi lúc một khác, thực là kỳ xảo.

Lại như cùng một ngọn đèn, mà tả ra cảnh vui thì đèn vui:

Nhặt thưa, gương gối đầu ngành,
Ngọn đèn trông suốt trường huỳnh hắt-hiu.

. . . . . .

Dưới đèn cùng tỏ thức hồng
Đầu mày, cuối mắt, càng nồng tấm yêu...

Tả ra cảnh buồn thì đèn buồn:

Một mình nàng, ngọn đèn khuya,
Áo đầm giọt lệ, tơ chia mối sầu!

. . . . . .

Bẽ bàng mây sớm, đèn khuya,
Nửa tình nửa cảnh như chia tấm lòng.

Cùng một ngọn đèn, cụ Nguyễn-Du mỗi lúc tả một khác:

Khi Thúy-Kiều gẩy đàn cho Kim-Trọng nghe là lúc mới bước chân vào cuộc đời và vướng mối tơ-tình với chàng Kim thì lòng những bâng-khuâng bát ngát.

Tới khi lấy Thúc-sinh, gặp phải vợ Thúc-sinh cay nghiệt, thương thân bạc mệnh, quặn khúc ruột tằm, thì tiếng đàn gẩy cho vợ chồng chàng Thúc nghe thực là áo-não, đắng cay, như khóc, như than, khiến người trong tiệc cũng tan nát lòng!...

Gẩy đàn cho Hồ-tôn-Hiến nghe, giọng như gió thảm mưa sầu, khiến Hồ phải nhăn mày rơi châu!

Thế nhưng mà đến khi đã tái hồi Kim - Trọng, thỏa lòng ao ước, duyên xưa còn phím đàn đây, khác đâu đằm ấm dượng - hòa, êm-ái xuân-tình biết mấy!

Xem bấy nhiêu câu thì đủ rõ tình vui thì cảnh cũng vui, tình buồn thì cảnh cũng buồn, tình cảnh bao giờ cũng có liên-lạc với nhau.

3·) Thơ mà không ký-thác tâm sự mình thì thơ không có một ý-vị gì.

Ta nay tuy không biết tên họ và thân-thế Ôn-như-hầu, tác-giả khúc *Cung-oán*, thế nào, nhưng cứ xem câu:

« *Ba vua, bốn chúa, bảy thằng con* »

Thì đủ rõ cụ sinh vào đời Hậu Lê, là thời-kỳ có vua Lê, chúa Trịnh.

Lại xem như hai câu:

« *Giang-hồ lang miếu giời đôi ngả*
« *Bị gậy cân đai đất một hòn* »

Thực rõ là một vị đại thần bị sơ bạc, nên chán cái ấn phong-hầu, chán cái đời vống lọng cân-đai.

Vì thế mà cảm-khái, nhân thác ra chuyện người hậu cung không được sủng-ái trọn đời, mà đặt ra thiên *Cung oán, ngâm khúc* ai-oán như thế!

(*Còn nữa*)
NHẬT-NHAM

ĐÓN COI

đặc san tập thứ hai ra tuần sau:

— *Tâm lý thi nhân Việt nam của Hoàng thiếu Sơn.*

— *Một bài thơ của Nguyễn Trãi do Trúc Khê dịch.*

Thơ triết học của Nguyễn đình Thi.

— *Nhân đọc « Thi nhân Việt nam » của Kiều thanh Quế và nhiều bài khác.*

Thơ vịnh sử đời Hồng-Đức

(Tiếp theo trang 7)

núi nào tên là Vũ-ninh. Còn Châu-sơn thì *Hoàng-Việt địa-dư* (quyển 1, tờ 33 b) chép rằng: « Trong đời Hùng-vương, Ân-vương sang xâm-chiếm, đóng quân ở dưới núi Châu sơn. Đồng thiên-vương phá được, Ân-vương chết ở núi ấy ». Cứ như thế, thì có lẽ núi Vũ-ninh và núi Châu-sơn cũng là một.

Còn núi Ninh sóc, thì *Hoàng-Việt địa-dư* (quyển 1, tờ 34 b) chép rằng: « Đồng thiên vương phá được quân nhà Ân, đến núi Ninh sóc bay lên giời, đi mất ». Nhưng đến trang 36 b, lại chép rằng: « Núi Vệ linh là nơi Đồng thiên-vương bay lên giời ». Như thế thì núi Ninh-sóc ở huyện An-việt và núi Vệ-linh ở huyện Kim-hoa có lẽ cũng là một.

Về việc phong ngài làm thần-vương, mấy quyển Việt sử đều chép: « Đến đời Lý Thái-tổ (1009-1028) phong làm Xung thiên thần-vương » mà trong đời Hùng-vương, tức Lạc-vương, thì chỉ thấy chép lập miếu thờ, không thấy chép phong mĩ-tự. Duy *Hoàng-Việt địa-dư* (quyển 1, tờ 36 b) và *Lĩnh-nam trích-quái* (tờ 14 b) có chép « vua Hùng-vương nhớ công-đức, phong ngài làm Phù-đồng thiên-vương, lập miếu ở làng để thờ ». Xét ra có lẽ ngay bấy giờ đã phong rồi mới phải, vì đã sắc lập miếu thờ mà không phong mĩ-tự, thì biết tên hiệu gì mà cúng tế?

Lại còn điều này nữa cũng nên bàn qua. Việt-sử và *Quốc sử diễn-ca* đều chép « trong nước có giặc », nhưng không chép rõ giặc nào và ở đâu đến. *Việt-sử tổng-vịnh* (quyển 9, tờ 1 b) thì chép: « Trong nước có giặc, tự xưng Ân-vương ». Cứ như thế, thì giặc ấy tự trong nước, hay tự đâu đến, không phải nhà Ân bên Tàu. Xem *Lĩnh-nam trích-quái* (tờ 13-14) chép câu: « Quân nhà Ân phạm vào cõi) và câu: « Trọn đời nhà Ân không dám xâm-lấn phương Nam » và *Hoàng-Việt địa-dư* (quyển 1, tờ 33 b-34 b) chép câu: « Vua nhà Ân sang xâm-chiếm », thì ai cũng chắc là nhà Ân bên Tàu. Nhưng xét ra nhà Ân bên Tàu, so với kỷ-nguyên thì từ năm 1388 đến năm 1122 trước T.-C., ngang với bên ta vào đời Hùng-vương thứ 12, 13, 14, chứ không phải thứ sáu như chép trong truyện đức thánh Gióng.

Chử Đồng-tử

Hiền-thảo giòng nhà thấu bích-thiên,
Đành hay phúc-thiện máy tự nhiên.
Mấy thu nhem nhuốc luyện gan sắt,
Một phút giàu sang kết bạn tiên.
Triệu Việt nạn xong, nên nghiệp cả,
Ức trai mộng tỏ, phỉ lòng nguyền.
Anh linh miếu giõi lừng hương khói,
Còn nước, còn non, tiếng hãy còn

(Hồng-đức. . . , tờ 75 b-76 a).

« Dòng-dõi con nhà hiền-thảo, thấu đến giời xanh. Bố-ráng làm thiện thì được phúc là lẽ tự nhiên của tạo-hóa. Mấy năm chịu nghèo khổ để luyện gan sắt. Một phút được giàu-sang vì kết bạn tiên. Vua Triệu-Việt dẹp xong nạn nước để dựng nên nghiệp lớn, là nhờ ngài cho móng rồng làm mũ đâu-mâu. Báo mộng cho ông Nguyễn-Trãi để biết đường tìm minh-quân cho thỏa lòng nguyền-ước. Ngài còn anh-linh thì miếu thờ còn hương khói. Còn đất nước, còn non sông, thì tiếng ngài hãy còn. »

Lĩnh-nam trích-quái (bản sao của Bác-cổ, số A 1897, tờ 17 a-20 a) chép rằng: « Vua Hùng-vương thứ ba (tức Lạc-vương thứ ba) có mị-nương tên là Tiên-dung (mị-nương, tức là công-chúa bây giờ). Tuổi vừa đôi tám, dung-nhan đẹp-đẽ, không muốn lấy chồng, hay dạo chơi những nơi thắng-cảnh. Vua yêu cho đi. Trong khoảng tiết xuân, dòng thuyền dạo chơi trên sông, Một hôm đậu ở bến Chử-xá sông Phú-lương (tức Nhĩ-hà).

« Làng ấy có cha con Chử chu-Nghệ, vốn có tiếng từ hiếu. Nhà bị cháy, gia-tư khánh-kiệt, chỉ còn vài thước vải làm khố, cha con thay đổi nhau. Khi bị bệnh, cha dặn con đừng kiêng, cứ chôn trần, để khố cho con khỏi xấu-hổ. Đến khi cha mất, con đem khố liệm cho cha, thành ra con bị trần-truồng: thường ngày đứng ở dưới nước bên sông để xin ăn các thuyền buôn, có khi bắt cá để nuôi sống.

Đã có bán

MÁI TÂY

tức

TÂY SƯƠNG KÝ

Bản dịch của Nhượng Tống
Có cả lời phê bình của Thánh Thán in làm một quyển — 550 trang bìa litho 5 màu
Giá 8$50

TRĂNG MA LẦU VIỆT

của Quách Tấn
Viết theo bộ « Tân biên truyền kỳ » của cụ Nguyễn Dĩ
Giá 3$20

Phiếm luận về

AUGUSTE COMTE

của Ng. ái Lang *Giá 3$00*

Sắp có bán

LY TAO *của Khuất Nguyên*
Bản dịch của Nhượng Tống

NHÀ XUẤT BẢN TÂN-VIỆT
29, Lamblot — Hanoi

« Có một ngày, thấy thuyền đằng xa, tiếng đàn tiếng sáo đưa lại, tai nghe rõ một, Đồng-tử (tức là con Chử-chu-Nghệ) sợ-hãi, muốn náu mình, nhưng không có chỗ. Cạnh sông có bãi cát, lơ-thơ mấy khóm lau: Đồng-tử náu mình trong bụi lau, lấy cát vùi kín.

« Thuyền đến nơi, mị-nương bảo người trong thuyền buộc neo, dạo chơi trên bãi cát, sai người giương màn ở bụi lau để làm chỗ tắm. Mị nương vào tắm, giội nước thì cát trôi, lộ thân Đồng-tử: mị-nương giật mình, hỏi rằng: « Nhà ngươi là người nào? Làm sao đến đây? » Đồng-tử thưa hết thực-tình. Mị nương nói: « Tôi là một xử-nữ chốn thâm-khuê, vốn không muốn lấy chồng, nay đã gặp-gỡ thế này, là duyên giời tác-hợp: nhà ngươi nên đứng dậy cùng tắm. » Đồng-tử sợ, cố từ không dám; mị-nương nói: « Ấy là duyên giời xin chớ sợ », rồi lấy quần áo đưa mặc, cùng xuống thuyền, ăn uống yến-lạc, người trong thuyền cho là một lối vui.

« Việc ấy đến tai vua: vua giận lắm, phán rằng: « Tiền dung đã không biết giữ mình, tự ý đã hợp, thì không cho ra mắt ta nữa! » Mị-nương sợ, không dám về kinh, cùng Đồng-tử mở phố buôn bán. Thuyền buôn các nơi đều tôn làm chủ. Có một lái buôn nói với mị-nương rằng: « Qui-nhân xuất ra một nén bạc, cho người nhà cùng đi với lũ chúng tôi ra bể buôn-bán, thì được lợi gấp mười ». Mị nương bằng lòng, lấy một trăm lạng vàng đưa cho Đồng-tử, cùng người lái buôn ra bể.

« Giữa bể có ngọn núi tên là Tắc-ví, trên núi có một am nhỏ. Thuyền buôn đậu dưới núi Đồng-tử lên núi. Trong am có một vị sư gọi là Phật-quang pháp-sư, truyền phép cho Đồng-tử. Đồng-tử tỉnh-ngộ, xin ở để học phép, giao vàng cho người lái buôn đi một mình, hẹn ngày đến núi đón về. Khi thuyền buôn đến đón, pháp-sư cho Đồng-tử một cái gậy và một cái nón, bảo rằng: « Linh thông ở cả đấy ».

« Đồng-tử về, đem phép dạy lại mị-nương. Mị-nương vui-vẻ tỉnh-ngộ, bỏ cả phố-xá, cùng nhau vân-du học đạo. Có một hôm đi xa, giời tối chưa đến làng xóm nào, ngủ giữa đường, cầm gậy, đội nón để che, Nửa đêm, tự nhiên hóa ra lâu đài thành-quách, chỗ ăn chỗ ngồi chỉnh-tề, màn the trướng gấm, châu báu ngọc ngà, không thiếu thứ gì. Sáng hôm sau, người ta trông thấy, đều lấy làm kinh-dị, tranh nhau đem hương-hoa đến dâng. Lại có trăm quan văn võ, chia từng đội ngũ, biệt thành một nước.

« Vua nghe tiếng, cho là con gái làm loạn, đem quân đi đánh. Các quan của mị-nương xin ra chống-cự; mị-nương cười, nói rằng: « Không phải tự tôi làm ra, đấy là giời cho. Dẫu sống chết, không dám trái mệnh cha » Quân của mị-nương là quân mới họp, thấy quan quân của nhà vua, đều sợ, tan hết chỉ còn mấy người cựu-thần là bầu cận mị nương.

« Quan quân nhà vua đóng đồn ở bãi Tự-nhiên, còn cách sông lớn, thì giời đã tối, chưa kịp tiến lên. Đến đêm nổi cơn gió lớn, tung cát gãy cây: quan quân rối loạn, chỗ mị-nương ở, thành quách nhân-dân, phút chốc bay lên giời hết, hóa thành trầm lớn Hôm sau không thấy gì nữa, bèn lập đền thờ, gọi tên trầm ấy là Nhất dạ trạch, bãi ấy là bãi Man chủ, chợ ấy là chợ Hà thâm.

« Đến đời Tiền Lý (541 602), đánh nhau với quân nhà Lương, Nam-đế sai tướng là Triệu Quang Phục ra chống cự Quang-Phục đem quân đến ở giữa trầm. Trầm ấy sâu rộng bùn lầy, khó đường đi lại. Quang-Phục đi bằng thuyền độc-mộc. Quân nhà Lương không biết chỗ nào. Đến đêm Quang-Phục lại dùng thuyền độc-mộc ra đánh úp, cướp những xe chở đồ của quân Lương. Quân Lương bị thua luôn, đã vài tháng mà không biết chỗ nào, mới than rằng: « Người xưa gọi là bến Nhất-dạ, thật không sai! » Gặp loạn Hậu-Cảnh, nhà Lương gọi Bá-Tiên

(Xem tiếp trang 18)

Đã có bán về dịp Tết:

NỬA ĐÊM

Truyện thôn-quê của Nam-Cao giá 2$00

Nam Cao là một nhà văn chuyên tả phong-tục thôn quê Việt-Nam, với một ngòi bút đanh thép. Nếu các bạn muốn hiểu người dân quê Việt Nam một cách sâu-sắc, nếu các bạn muốn có những kiến thức rất thực về thôn-quê Việt-Nam; nói tóm lại, nếu các bạn muốn hiểu đồng bào một cách chu-đáo, các bạn đều nên có cuốn **Nửa đêm của Nam-Cao.**

VUI XUÂN

Tức Hoa Mai số Tết của Ngô-Hòa giá 0$30

Phách bướm hồn hoa

Tức Hoa-Mai số Mùa Xuân của Thế-Hưng giá 0$30

Nhà xuất-bản Cộng-Lực N° 9 Rue Takou — Hanoi.

Thăm đền Kiếp

Xưa như thế mà nay như thế
Ngao ngán tuồng bãi bể nương dâu
Trước kia kia cảnh lục đầu
Gió im nước lặng thuyền câu buông chèo
Sấm Vạn Kiếp hơi chiều ngân tiếng dội
Sóng Bạch Đằng ráng tối gợn mầu hồng
Ngẩn ngơ du khách bên sông
Chuyện xưa thôi để đáy lòng hỏi ai?

CÁCH CHI

Người chiến-sĩ có đâu vì xuân thắm

Hoa xuân đẹp và hơi xuân đầm ấm
Gió nhẹ nhàng thoang thoảng ngát hương xuân.
Người chiến-sĩ có đâu vì hoa thắm,
Với xuân vui, mà để ngựa dừng chân?

***

Chàng còn ngắm làm chi hoa rỡn nắng,
Say sưa chi cỏ nội ngát muôn hương?
Ngựa hồng đó với yên cương đã thắng,
Và gươm đây, chàng hãy kịp lên đường.

***

Mau mau kịp lên yên phi ngựa tới,
Chốn ải quan, người dũng-sĩ, kiện nhi!
Giữ đất nước sao cho toàn bờ cõi,
Và giống nòi tránh khỏi bước loạn-ly.

***

Ô, loạn-ly! cảnh máu sông, xương núi!
Nghĩ rùng mình. Xin chàng kịp mau đi.
Gươm thiếp dâng và ngựa kia chàng hỡi,
Còn giùng giằng nấn ná nữa mà chi?

***

Thiếp nguyện giữ mầu xuân tươi thắm mãi.
Đợi chàng về với khúc khải-hoàn ca.
Ngày ấy sẽ là ngày xuân trở lại,
Và là ngày duyên thắm của đôi ta.

***

Hoa xuân đẹp và hơi xuân đầm ấm
Gió nhẹ nhàng thoang thoảng ngát hương xuân.
Người chiến-sĩ có đâu vì hoa thắm
Với xuân vui mà để gì gươm thần?

THANH TÙNG

Tết

Phất-phất mưa phùn bay gió đông...
Gió xanh mưa biếc dịu làn không.
Vàng hoe mộng trẻ bung giò cúc;
Thơm phức lòng trinh nở đóa hồng.
Nhạc tấu hơi sành xuân náo-nức;
Thơ về dậm lộc tứ mênh-mông...
Chừng Xưa tha-thiết Mai khao-khát.
Đang thức đâu đây vạn cõi lòng.

Février 1944

GIẢN-CHI

XUÂN

Ta nâng cán bút xanh
Mà chấm ngòi mực thắm,
Ngoài song trời mông-mênh,
Gió vang lời chim ấm.
Phơ-phất bụi mưa bay,
Bướm rờn trên lá cây
Làm rơi vài hạt ngọc,
Sóng lúa gợn chân mây.
Xuân nay tiếng pháo thưa,
Đường vắng bóng người qua.
Đồi biếc sau màn trắng
Nhớ-nhung gì mộng xưa?
Xa rồi thủo thanh bình,
Tiếng khánh đồng rung-rinh,
Đỏ, tím, vàng, hoa-lý...
Cười tươi bên lộc xanh.
Ta ngồi nhớ xuân xưa,
Ta lại mộng xuân sau,
Man-mác lớp mây đưa...
Đời ôi! đừng bể dâu!

VỊ DUNG
(Xuân Giáp Thân)

Những câu thơ nôm

(Tiếp theo trang 9)

Ai nhặt nắng vàng qua cửa sổ,
Ghi làm sao được một hình mơ.
Bút dẫu khéo vờn trên cánh lạ,
Tô làm sao được mảnh duyên ưa.

***

Thơ dẫu lên cao êm điệu nhạc,
Ca làm sao được tiếng lòng ca.
Vần tuy dễ kiếm nhưng man mác,
Muôn ý sâu thầm lắng bóng xa...

***

Hương thơm ai với được qua tay,
Muôn ảng hương nồng cánh gió bay.
Những tiếng lòng... cảm, khôn ngỏ nổi,
— Bài thơ hay nhất vẫn... không lời!

***

Nữ sĩ Ngận Giang

Theo ý tôi, thì những câu thơ nôm sau này tôi cho là hay nhất, và thường ngâm-nga những lúc canh tàn ngày vắng :

Một buổi lòng trai sầu thế sự,
Con đò đưa tiễn bến sông Vân.

HẠNH CẨN

Lời thơ nhẹ nhàng ngụ một nỗi buồn mênh-mông của một tấm lòng trai, lúc cảm thấy mình còn nhiều việc phải làm, để rồi... một buổi sớm ấy, một con đò đưa tiễn bến sông Vân. Nhưng cuộc chia tay này mong sẽ khác với người xưa đưa ai bên bờ Dịch-Thủy.

Không nhưng sao lạnh giây đàn,
Này cung đàng áo Ngự-hàn là đây.

TRẦN-HUYỀN-TRÂN

Đây là cả một tâm sự buồn... đường tơ bỗng nhiên ngừng lại, lạnh đi : ý hẳn thi nhân khi giạo khúc nguyệt cầm, thì ngón tay se lạnh vì tưởng một duyên thờ trong kỷ vãng xa xôi... mà giai-nhân đã đan áo gửi mình, nhưng đã gửi trong cung đàn tiễn biệt !...

Tri làm trai dậm ngàu da ngựa,
Gieo 7 hái-sơn nhẹ tựa hồng-mao.
Giã nhà đeo bức chiến-bào,
Thét roi cần Vị ào ào gió thu.

(CHINH-PHỤ-NGÂM)

Đây là một bức tranh chấm phá, bằng những nét bút rắn rỏi mạnh bạo, một bức tranh lẫm-liệt vẽ một kẻ làm trai biên-ngang đã biết nhận rõ sứ mệnh mình lúc « trời đất nổi cơn gió bụi ! »

Lời văn mạnh-mẽ như giỏ thét, hơi văn nhanh như tên bay, mạch văn chuyển như chớp giật, đã ghi được cái khí-phách của kẻ chinh-phu, mà còn hàm được nỗi buồn chia-phôi của người chinh-phụ.

Ôi, tự nghìn xưa, chén trường-đình nào là chẳ pha chút lệ sầu, song viết thành thơ mà được như thế này, thật dễ khiến cho tôi :

Thân-thế tuy buồn đời gió bụi,
Tháng ngày vẫn luyến mộng văn chương.

***

Giản-chi

Tôi xin chép ra đây bốn câu thơ, vừa cổ, vừa kim, mà, theo ý riêng, tôi tưởng có thể kể vào số hay đặc sắc trong thi-ca Việt-nam. Và cũng là những câu thơ thời thường tôi ưa ngâm đọc nhất :

Chắc chi thiên hạ ngày nay,
Mà đem non nước làm dầy chiếm bao !

. . . . . .

Ô người tuổi trẻ sao buồn nhỉ :
Hay tại giời xanh chẳng dì cao ?

Hai câu trên là của Cụ ÚC-TRAI

Lời thơ thực giản-dị, giản-dị đến thấm thía. — Thi-sĩ chỉ dùng lối tiểu đối, đem hai chữ « Non Nước » cực qúi, giống với hai chữ « chiêm-bao, » rất thường, đặt sau một chữ « dầy » vô cùng chua chát, mà cực-tả được nỗi niềm cay đắng của mình, hà n trong nửa câu lạnh lùng : « Chắc chi thiên hạ... »

Tấm lòng ưu-ái, một đêm trên sông mưa, khắc khoải vì lẻ loi, âm thầm thương độc-tỉnh, thực không nói ra mà thấy rõ.

Hai câu thơ đọc, bao nhiêu ngậm ngùi.

Hai câu dưới là của anh Đỗ Đức-Vượng, trong bài « Thơ-Điên » thứ hai.

Lời êm nhẹ, ý mênh mông, hứng thơ đến có đột ngột. — Nỗi buồn mà tác giả đang tìm duyên-cớ, thực là cái buồn vu vơ (Đỗ-quân muốn gọi là « buồn điên ») nhưng không phải một người tuổi trẻ tâm thường có được; Hẳn phải là trạng thái những tâm hồn ham say lý tưởng, — một lý tưởng cao vót, hơn cả trời xanh cao, — và chưa đạt được Lý-tưởng của mình :

Nếu trong ta, máu trẻ còn sôi, chỉ giai còn bấm bức, đọc hai câu thơ ấy, làm sao ta không rung động lấy buồn, nếu ta không phải thuộc hạng người đáng thương đã tả trong hai câu thơ của Tai-sĩ Huy-Cận :

Cõi đời cũ mặt quên xa-biếc
Đi hết thời gian, không nhớ thương.

Đọc thơ buồn mà lây buồn, tức là thơ đã có sức truyền cảm: thơ hay.

Ấy bốn câu thơ trên, riêng tôi lấy làm hay, và thường ưa ngâm đọc, đại khái lý do là như thế !

Tôi nói : « đại khái » thôi. Sự thực, cái thật hay trong câu thơ hay, thường không sao nói ra được ; nói ra đã là làm giảm hay đi rồi : Có ai phân tích một hơi đàn êm, hay một làn hương dịu :.

***

Trúc Khê

Trong thi ca, tôi thích nhất 4 câu thơ này ở trong một bài thơ bát cú của bạn tôi là Nhượng-Tống

Tro tàn mấy kiếp đời chưa trọc,
Sóng chảy quanh năm nước vẫn đầy.
Đường trước mịt mờ muôn lớp núi,
Lòng quê man mác nửa trời mây.

(Xem tiếp trang 20)

Thơ vịnh sử đời Hồng-Đức

(*Tiếp theo trang 15*)

về, để lại tù-tướng là Dương-Sản đánh nhau với Triệu-Việt. Triệu-Việt trai giới, lập đàn giữa trầm, đốt hương cầu-đảo, chợt thấy một vị thần cưỡi rồng xuống đàn, bảo rằng : « Từ khi ta bay lên giời, ngày được hầu ở nơi Ngọc-đế ; nhà ngươi có lòng thành cầu-đảo, nên ta xuống giúp », rồi lấy móng rồng ; trao cho Quang-Phục, bảo « cài trên mũ đâu-mâu, mỗi khi giặc đến, đem ra đánh, chắc được ». Nói xong, biến mất. Quang-Phục đã được thần giúp, càng nổi thế quân, đánh được quân Lương, chém được Dương-Sản. Quân Lương phải lui. Sau Quang-Phục nghe Nam-đế mất (năm 548), tự lập làm Triệu Việt-vương, dựng thành ở núi Vũ-ninh, truy phong Đồng-tử làm phúc-thần : « ác làng ven sông huyện Đông-an, huyện Kim-động đều thờ. Mỗi năm đến mùa thu có kỳ đua bơi, là hội lớn của vùng ấy. Các triều vua sau khảo khóa bách thần, duy « tứ bất-tử » không phải khảo. Tứ bất-tử là bốn vị không chết, tức là Tản viên sơn-thần, Phù đổng thiên-vương, Mị-nương và Đồng-tử. »

Lý-ông-Trọng

Tầm cả tầm cao chín xuất quần,
Khí thiêng quang nhạc cấu mười phân.
Phò nam dẹp bắc, tài văn võ,
Trấn nước dầy non, sức quỉ thần.
Vòi-vọi Thụy-hương, từ đã dựng,
Nhơn nhơn tư-mã tiếng còn rân.
Chàng Cao, gã Triệu, chiêm-bao tỏ,
Càng sợ An nam có thánh nhân.

(Hồng-đức..., tờ 76 a).

« Tầm thước ngài vừa lớn vừa to, hơn hẳn mọi người thường. Khí thiêng của giời đất chung đúc nên ngài được mười phần toàn vẹn, sáng rực cả núi non. Phò nam dẹp bắc, ngài đủ tài văn võ. Trị yên trong nước, gây dựng non sông, là nhờ sức linh thiêng của ngài. Đền thờ ở làng Thụy-hương, trông cao vòi-vọi. Tượng đồng dựng cửa tư-mã, tiếng hãy còn vang. Về sau Cao-Biền và Triệu-Xương sang làm đô-hộ, đều nằm chiêm-bao thấy ngài. Để cho người Tàu biết rằng nước Nam vẫn có thánh-nhân.»

Theo Việt-sử chép thì ngài sang Tàu làm quan, Tần Thủy-hoàng (246 210 trước T.-C.) sai đem binh đi trấn Hung nô : thế thì câu « Phò nam dẹp bắc » có lẽ người làm thơ dùng đại-ý như là « đánh đông dẹp bắc », chứ không thật là đích ở phương nam hay phương bắc. Song cũng có lẽ người làm thơ cho việc vua ta đem ngài cống Tàu là « phò nam », mà việc ra trấn Lâm thao là « dẹp bắc ». *Lĩnh-nam trích-quái* (tờ 20 a) chép « ngài sinh ra to lớn, cao hai trượng ba thước, dữ-tợn, giết người : Hùng-vương thương ngài có tài, không nỡ làm tội. Đến đời Thục, bên Tàu sang xâm-chiếm nước ta, Thục An-dương vương (257-208 trước T.-C.) đem ngài cống Tàu : Thủy-hoàng được ngài mừng lắm, rất yêu, cho làm đến tư lệ hiệu-úy Sau Thủy-hoàng bình thiên-hạ, ngài đem quân trấn Lâm-thao, oai dậy hung-nô ».

Khổng-thánh (bài I)

Hiền-minh tượng có đức thần-minh,
Tiết-tự hằng noi tiết thượng-đinh.
Luân-lý gây nên nền trị lý,
Oai-linh cấu được khí dương-linh.
Nguồn khơi thánh-học thu chư sử,
Giềng cả cương thường liệt lục kinh
Thể-dụng rộng ra công-dụng đại,
Cổ kim danh dậy nước thanh-danh.

(Hồng-đức..., tờ 73 a-b).

« Ngài được hiền-minh vì ngài có đức thần-minh. Lần lượt mỗi năm một tiết, thường noi theo tiết thượng-đinh (là ngày đinh về thượng tuần tháng hai và tháng tám ; theo lệ tế đức Khổng về tháng hai và tháng tám, nhà vua thì chọn ngày thượng-đinh, từ mồng một đến mồng mười, các tỉnh và phủ, huyện thì chọn ngày trung-đinh, từ 11 đến 20, các tổng và các làng thì dùng ngày hạ đinh từ 21 đến 30). Luân-lý của ngài dựng lên cái nền trị-an cho loài người. Ngài có oai linh là vì hấm-thụ được cái khí dương-linh của giời đất (dương-linh là cái khí linh-thiêng trong-sạch). Đạo thánh rộng như bể, thu cả ở trong chư sử (tức các sách sử ; kể rộng ra đến bây giờ thì chư sử là những sách chép chuyện các đời vua bên Tàu, nhưng chư sử của đức Khổng thì chỉ là kinh *Thư* và *Tả-truyện*). Giềng-mối cương-thường đủ cả ở trong sáu kinh (là *Thi*, *Thư*, *Dịch*, *Lễ*, *Nhạc* và *Xuân-thu* ; nhưng kinh *Nhạc* bị Tần Thủy-hoàng đốt, hiện nay chỉ còn năm kinh). Đạo-lý đã mở rộng ra thì thấy nhiều ích lợi (thể là đạo-lý còn bao-hàm, dụng là đã làm ra công việc ; phàm sự vật đã rõ rệt, thì cái công-hiệu và sự ích-lợi gọi là công-dụng). Thanh-danh ngài nức tiếng xưa nay ».

Khổng-thánh (bài II)

Sinh-tri đứng trước lót xa vời,
Cấu khí thần-minh chẳng chẳng chơi.
Lệ thần cung-tường dung vật vật,
Sẵn sàng mô-phạm chính người người.

Nguồn khơi Thù-Tử, thông nguồn đạo,
Phép thề Nghiêu, Văn, giỗi phép đời.
Vạn thế di-luân thu một mối.
Vì dân đức cả chỉn lòng giời.

« Ngài là bậc sinh-tri, đứng đầu các bậc hiền-triết (mới sinh ra mà đã biết là bậc thánh, học sau mới biết là bậc hiền). Ngài bẩm thụ được khí thần-minh của giời đất, chẳng phải tầm thường (thần-minh là thông-minh sáng-suốt, tức là khí tinh-anh của giời đất). Đạo Ngài như cung-tường cao-thẳm, chứa nhiều muôn vật (Nguyên *Luận-ngữ* có câu : « Thí chi cung-tường, Tử chi tường dã cập kiên, khuy kiến thất da chi hảo ; Phu-tử chi tường số nhận », nghĩa là « ví như cung-tường : tường của Tử chỉ đến vai, dòm thấy nhà cửa ở trong tốt đẹp ; tường của đức Khổng cao đến vài nhận ». Tám thước của nhà Chu là một nhận, so với thước doanh-tạo là 6 thước, 4 tấc, 8 phân. Ý câu ấy là ông Tử-cống khen đạo của đức Khổng-tử, vì như cung-tường thì cao quá, người ta không dòm thấy được ; vì thế đời sau dùng chữ cung-tường để gọi nhà thầy dạy học). Đức ngài làm mộ-phạm hết thảy mọi loài người. Khơi nguồn sông Thù sông Tử (hai sông ở quê ngài) để thông sang nguồn đạo của ngài. Bắt-chước phép-tắc của vua Đế Nghiêu vua Văn-vương để làm phép muôn đời. Muôn đời về sau đường luân-lý thu về một mối. Vì dân nên giời mới cho người có đức lớn là ngài để xuống dạy đời. »

Khổng-thánh (bài III).

Vạn thiện gồm no chỉn khác vời,
Nước khôn lường bể dám xem chơi,
Lục kinh lồng lộng đường làm trị,
Tứ giáo rành rành nhẽ dạy người.
Trâm-trước miện thiều, dùng một phép,
Quyền hành cồn việt, sáng muôn đời
Lâu lâu minh-đức ngày càng thịnh,
Đạo cả, ơn nhiều, cũng sức giời.

« Đạo-đức của ngài đủ muôn điều hay, khác hẳn người ta. Mông-mênh như nước trong bể rộng, biết đâu mà lường. Man-mát ở cả trong sáu kinh, ấy là đường lối trị dân. Hỗ-ràng ở trong bốn khoa, là lẽ dạy đời (tứ-giáo là đức-hạnh, ngôn-ngữ, chính sự và văn-học). Ngài trâm - trước những cái hay của các đời trước, như mũ miện nhà Chu, nhạc thiều vua Thuấn, dùng làm một đạo của ngài. Ngài chép kinh *Xuân-thu*, một chữ khen như mặc áo cổn-ba, một chữ chê như bị rìu búa : ngọn bút của ngài sáng tỏ muôn đời. Đức sáng của ngài không biết thế nào mà kể, càng ngày càng thịnh. Đạo ngài rộng lớn, ơn ngài dồi-dào, cũng bởi sức giời. »

Hồng-đức quốc-âm thi-tập (sách Bác-cổ, số A B 292, tờ 73 a-b) chép đầu đề ba bài trên kia là *Khổng-thánh văn-miếu*, nghĩa là miếu thờ đức Khổng-tử. Nhưng xem đến văn thì suốt trong ba bài, không có câu nào nói đến văn-miếu. Có lẽ đầu đề chỉ có hai chữ *Khổng-thánh* ; vì thế tôi bỏ hai chữ « văn-miếu. »

Ứng-hòe NGUYỄN-VĂN-TỐ

NHÀ GIỒNG RĂNG
Đỗ Ngọc-Giao

173 hàng Bông Lờ Hanoi
Mở lâu năm có tiếng là đứng đắn, vẫ làm cẩn thận hơn hết — Công việc, làm nhanh chóng và có bảo đảm.

SÁU BỘ SÁCH TÀI TỬ CỦA TÀU

Nguyên Kim Thánh Thán *nhà phê bình danh tiếng nhất nước Tàu cho rằng sách tài tử trong thiên hạ có 6 thứ là :* Nam Hoa *của Trang Tử,* Ly Tao *của Khuất Nguyên,* Sử Ký *của Tư mã Thiên,* Luật Thi *tức* Thơ *của Đỗ Phủ* *cùng là* Thuỷ Hử *và* Tây sương ký Mái *tức* Tây.

Trong năm 1944 45 nhà xuất bản TÂN VIỆT *sẽ lần lượt cho ra mắt độc giả đủ 6 bộ sách quý ấy.*

Đã có bán. — *MÁI TÂY và LY TAO do Nhượng Tống dịch.*

Đang in. — *THƠ ĐỖ PHỦ, SỬ KÝ, NAM HOA và THỦY HỬ.*

Nhà xuất bản TÂN VIỆT — 29 Lamblot — Hanoi

cần thêm nhiều đại lý ở vùng Saigon = Cholon.

Những câu thơ nôm

(Tiếp theo trang 17)

Bốn câu thơ này nằm ở trong bài thơ « Giữa đường Phú-lộc » khi bạn tôi đi chơi Tuyên-quang. Hai câu trên tả cảnh, nói những quả đồi trải bao lần người ta đốt cháy ra tro mà dầu vẫn chưa trọc, dòng sông chảy luôn quanh năm mà nước vẫn cứ đầy. Tuy là tả cảnh nhưng câu trên có ý cảm khái về cuộc đời, câu dưới có ý cảm tưởng về vũ trụ, khiến người đọc xong còn thấy rất nhiều dư ý, đó là trong cảnh mà có tình. Hai câu dưới tả tình, nói cái con đường tiến bước của đời mình cũng như con đường thực-tại mình đương đi, nó còn mịt mờ như muôn lớp núi mịt mờ ở trước mặt, tấm lòng mình ở quê man mác như nửa trời mây mản mác ở lưng không, đó là trong tình mà có cảnh.

Bốn câu thơ thật là giản giản cứng cáp mà chứa đựng những cái ý tứ rộng sâu, không phải là tay tuấn kiệt trong làng thơ thì không thể làm nổi.

***

Phan-khắc-Khoan

Tôi thích nhất bốn câu của cụ Nguyễn-Công-Trứ

« Ngồi buồn nghĩ trách ông xanh
Khi vui muốn khóc, buồn tênh lại cười
Kiếp sau xin chớ làm người
Làm cây thông đứng giữa giời mà reo ».

Tôi thích bởi một lẽ rất dản dị là nếu chưa có bốn câu thơ trác tuyệt ấy, có lẽ tôi đã làm 4 câu tương tự như thế.

Ngoài ra, tôi còn xin mạn phép thích riêng bốn câu thơ của chính mình, trích trong bài « Hồn nam nhi » :

... Thép kiếm xưa làm thép bút nay,
Hai thép bên nào hơn đắm say ?
Ngày xưa đâu những nơi vung kiếm ?
Ngày nay bút động sấm dàng mây...»

***

Lãng ngâm tử

Có bốn câu thi ca cổ về thể lục bát tôi cho là hay xin biên ở sau này :

Sông sâu nước đục lờ-lờ,
Cầm sào đợi nước bao giờ cho trong !
Sông sâu nước chảy đôi dòng,
Đàn tôm, mở tép vẫy vùng thế a !

Đại ý : bài thơ này hai câu trên nói : sông sâu thì nước trong là phải, vì đâu nên nỗi đục ? khiến cho khách dãi-thanh cầm sào chờ nước biết đến bao giờ cho trong được như xưa. Ý nói sâu xa, càng nghĩ bao nhiêu lại càng thấm thía.

Còn hai câu dưới nói, sông thì bao giờ cũng có một dòng nước chảy, mà sao giờ lại chảy đôi dòng ? Kênh, côn đâu cả ? chỉ thấy tôm tép vẫy vùng làm cho nước đục hơn lên. Ngán nỗi !

Vậy thì có phải là :

Cùng sông, cùng nước ở đời,
Nơi trong, nơi đục sao giời chẳng công ?
Đợi trong khách thần thơ lòng ?
Kênh côn đâu, để vẫy vùng đàn tôm ?

Vì ý như thế tôi thích nên tôi lấy làm hay.

Bước tiến triển...

(Tiếp theo trang 3)

của văn-học Pháp ngày một thấm thía, ấy là những lợi khí âu-hóa trong giai-đoạn thứ ba này.

« Phương Tây bây giờ đã đi tới chỗ sâu nhất trong hồn ta. Ta không còn có thể vui cái vui ngày trước, buồn cái buồn ngày trước, yêu ghét giận hờn nhất nhất như ngày trước. Đã đành ta chỉ có từng ấy mối tình như con người muôn nơi vẫn muôn thủa, nhưng sống trên đất Việt Nam đầu thế-kỷ hai mươi những mối tình của ta không khỏi có cái màu sắc riêng, cái dáng dấp riêng của thời đại...

« ...Tình chúng ta đã đổi mới, thơ chúng ta cũng phải đổi mới vậy... »

Sau khi đã phá tung được những niêm luật và mực thước bó buộc của luật Hán, người ta, như nước vỡ đê, ồ ạt cho ra nhiều bài thơ tự-do nhưng ý trống-rỗng, lời ngô-nghê, và điệu lấc cấc, trừ ra một vài cây bút điêu luyện khả quan.

Đối lập với phái trẻ bên thành lũy thơ mới, Tùng-Vân đạo-nhân Nguyễn Đôn Phục tiên-sinh cũng cao phất lá cờ « cải-cách » trên thi-đàn. Có điều khác nhau là : Phái trẻ sở đắc ở tây-học, nên một khi cải-cách thi-ca, họ kéo ngay thơ đi về cực-đoan : từ lời đến ý, từ hình thức đến tinh-thần. Còn Tùng-Vân tiên-sinh sở đắc ở hán-học, nên thể thơ « Nam-đàn bát châu » của tiên-sinh có ý dung-hòa cả Đường-luật, lục bát và hát nói mà tạo thành riêng một thi-tông.

(Còn kỳ nữa)

HOA-BẰNG

Muốn làm giàu mua vé số
Đông Pháp
1p00 một vé

NAM ĐÀN BAT CHÂU THI THẢO

Tác-giả TÙNG-VÂN *đạo nhân*

XLIX

LẤY HIẾU LÀM TRINH THỜ

(Phê Kiều 14)

Hiếu với trinh đôi đường ngược trái,
Chữ kinh quyền, để thiên tải phán cho.
Thân khứ quốc, niệm lòng phu,
Xuân đền tức cỏ, đạo bà phận kinh.
Duyên hội-ngộ hi-sinh vì biến cả ;
Đức cù-lao báo-đáp, vậy thân khinh.
Đi đâu cũng vẫn là trinh,
Ai có thấu tình : bể Sở, trời Liêu ?

Chú-thích

Phận kinh = «Kinh thoa, bố quần,» nghĩa là trâm bằng gai, quần bằng vải ; nói bậc nội-trợ có hiền đức, khác với thói tầm-thường điểm-tô.

Phú-đắc : **«Ép cung cầm nguyệt, thử bài quạt thơ»**

(Phê kiều 15)

Ai mua ngọc Lam-kiều, chẳng mua thì chớ,
Ép mà chi ! thử nữa mà chi !
Ngũ âm, thất bộ chẳng kỳ,
Ngón nài mấy ngón, câu đề mấy câu..
Chàng Chung hỡi ! bộ mày râu sao nhẫn nhụi :
Ả Tạ ơi ! thân mai cúc khéo buồn gầy !
Nghề hay mà cậy chi hay,
Khách cò kè, mới trao tay số vàng.

Chú thích.

Ngũ-âm = Cung, thương, giốc, chủy, vũ, nói năm bậc cao thấp trong âm nhạc.

Thất bộ = Tào-Tử-Kiến đời Ngụy nổi tiếng làm thơ nhanh ; vua Văn-đế hạn cho chỉ trong bảy bước thành một bài thơ.

Chàng Chung = Tức Chung-Kỳ với Bá-Nha, hai bạn tri-âm trong làm giới.

Ả Tạ = Tức ả Tạ, với nàng Ban, hai người con gái tứ-danh thơ hay.

LI

Phú đắc **«Ngày xuân em hãy còn dài»**

(Phê Kiều 16)

Chị ngảnh lại trông về em lắm lắm,
Cái xuân-em còn xanh-thắm biết bao !
Mỉm cười, ngọc thốt xinh sao !
Phận mai đang nhị, duyên đào đang tơ :
Bể kim-mã, ước vọng chờ gánh hiền ;
Mối giao loan, mong trọn-vẹn với bạn tình.
Vườn xuân, xuân vẫn tươi cành,
Trông ra nước biếc, non xanh thẹn gì ?

(Bài này đã đã-biệt tích ra đăng ở Tri-tân về số «Xuân năm Quý-mùi», nay tái-lục ra đây, khiến cho đủ số thơ và tính-cách tần lượt nhà Kiều.)

LII

Phú đắc **«Nghe chim như nhắc tấm lòng thần-hôn»**

(Phê Kiều 17)

Niềm mây bạc dễ bao giờ quên được,
Buổi nghe chim, một bước một bồn chồn.
Trên cành đưới nguyệt veo von,
Đưa câu định-tỉnh, gọi hồn hôm mai.
Mưa nắng sân Lai, thương tuổi hạc ;
Nước non dặm khách, ngán tình ô.
Cù-lao chín chữ ai bù ?
Chim kia còn nhắc mãi chớ người đời.

Chú thích

Thần-hôn định tỉnh = Kinh Lễ : «Hôn định nhi thần tỉnh.» Nghĩa là làm con đối với cha mẹ, phải buổi chiều buổi sớm kính-thờ thăm hỏi.

Mây bạc = Đường thư : ông Dịch-Nhân Kiệt thấy đám mây trắng ở ngọn núi Thái-hàng, than rằng cha mẹ ta thường ở dưới nơi đó. Đó là tấm lòng hiếu tử thường nhớ cha mẹ.

Sân Lai = Sách *Nhị-thập-tứ-hiếu* : ông Lão-Lai bảy mươi tuổi, còn mặc áo mầu sặc-sỡ, múa ở trước sân, để làm vui cho cha mẹ.

Tuổi hạc = tức tuổi thọ ; hạc với rùa là hai vật sống lâu, người già thường ví với tuổi rùa, tuổi hạc.

Tình-ô = ô tức con quạ, trứ-danh là thứ chim có hiếu : «Từ ô phản bộ kỳ mẫu.» Nghĩa là con hiếu điểu kia nó biết mớm mồi lại cho mẹ nó.

Cù lao = Kinh Thi : Ai ai phụ-mẫu, sinh ngã cù-lao.» *Ai ai* nghĩa là thương xót, *cù-lao* nghĩa là vất-vả khó-nhọc.

Chín chữ : Kinh Thi : «Cố ngã, phục ngã,» v.v... gồm chín chữ, đều là nói ân nặng công to của cha mẹ đối với con.

TÙNG VÂN *đạo-nhân*

Tập thơ Thảo-Trang
(*Tiếp theo trang 11*)

« Bạn cũ mười « anh » chết đến năm » thì ra trong đám liệu hữu của tiên-sinh Tử-thần đã bắt đi một nửa, nên còn bạn nào là thơ, là rượu là chơi. Trong các bài tặng bạn mừng bạn có nhiều câu chua chát mà thiết-tha, êm đềm mà bóng bẩy, như :

Tặng cụ đốc B. X. T. là niên-bảng đạy học

Hỏi bác lâu nặm vẫn khỏe khỏe,
Mấy năm dạy học ở nhà quê.
Năm châu sử mới chừng đương dọn ?
Tám vế văn xưa hẳn hết nghề ?
Bài tháng, ba kỳ phờ tóc hạc
Rượu ngày hai bữa vẫn râu dê,
Bỗ công lóc cóc cho con học.
Chồi quế đầy sân sẽ nảy huê.

Mừng ông Tú D... lên lão sáu mươi

Tiệc thọ ngày xuân cảnh khác thường
Giáp hoa vừa nở (4) tuyết vừa tan ;
Văn chương đã trải mươi lần biến,
Danh lợi gì hơn một chữ nhàn.
Hai xóm chửa say còn rượu chửa,
Năm kinh không dụng vẫn thơ tràn.
Phồn hoa đâu có bằng quê thú,
Đọc sách Thần-Nông, chuyện Thái-hoàng. (5)

Xuân

Đêm qua hàng xóm cùng giao thừa
Pháo nổ đi đùng tiếng nhật, thưa,
Sực giấc nhà nho vùng trở dậy,
Vội vàng xức miệng mấy vần thơ.

***

Thơ gì ý hẳn lại thơ Xuân.
Lẳng-lặng nghĩ cho rõ mọi vần.
Thôi, đích Xuân rồi, Xuân đáo để,
Qua Mùi ; năm đã trở sang Thân

***

Thân này không phải ngựa, dê đâu,
Đại Thánh bề đây Giáp đội đầu.
Thế giới mừng nay sang hội mới,
Hòa bình đem lại cảnh năm châu.

***

Năm châu cùng một cảnh Xuân tươi,
Phơi phới lòng Xuân khắp mọi người,
Xuân đến, đâu là êm ấm đấy,
Vui Xuân vui cả mọi bầu trời,

Mưỡu :

Vui Xuân vui cả một trời,
Xuân trong bốn xứ, Xuân ngoài năm châu.

Mừa Xuân, mừa chẳng chừa đâu.
Gió Xuân, gió khắp địa cầu cùng Xuân,

Nói

Xuân vương chính nguyệt,
Bút Xuân não tả xiết cảnh tân xuân,
Một năm qua thiên địa phong trần.
Nay mừng thấy tin Xuân vừa báo tới.
Chữ « Giáp » đầu năm sang hội mới,
Sao « Hầu » giáng thế hẳn điềm hay,
Cảnh thăng bình đem lại sẽ từ đây,
Mong thế giới xuân nay yên sóng đạn,
Buổi Xuân nhật chúc mừng các bạn.
Phúc mãn đường, Xuân mãn kiền khôn,
Rõ ràng Xuân, bất tận ngôn.

Thi-Nham *ĐINH GIA THUYẾT*

Cũng có khi gặp bạn còn khỏe cùng nhau giạo chơi non nước, xem ngắm phong cảnh, lên cao uống rượu làm thơ, như một ngày Trùng dương kia lên non Dục-thúy, ngắm sông Vân-sàng, rồi mình lại lẳng mà ghi lại mấy câu :

Non nước ngày thu, vẫn ước ao,
Này thơ, này rượu, lại lên cao.
Hoa vàng đua nở trăm hàng các,
Non biếc hương vây bốn mặt rào.
Chữ ngự chế bi (6) sơn dạm lại,
Thơ Trương Thăng-phủ (7) tuyết in vào
Vui về cảnh cũ mà quên cả
Mấy độ tang thương, một chén thào.
Một bước lên cao, một mảnh tình,
Bạc đầu cùng hẹn với non xanh.
Vên mây trông lại chim Hồi-hạc (8),
Hóng gió hương đưa cúc Hộ-thành (9).
Bia ngự rồng quanh hàng chữ mới,
Đài câu cá ngớp bóng trăng chênh.
Bực cho con nước qua cầu nọ,
Chùa dưới chuông ai gật tiếng kềnh.

Cũng có lúc họp bạn trong thi đàn, cùng văn sĩ họ Chu (10) ở Hưng-yên, thăm hồ Bán-nguyệt, để vịnh truyện Kiều, văn thơ còn lưu lại chỗ Hiến-nam phồn thịnh :

Qua chơi Hưng-yên, thăm hồ Bán-nguyệt (11)

Giang tạy hồ Bán-nguyệt,
Tình đốt đã mười niên ;
Vừng nguyệt hằng trông bóng,
Giăng hồ vẫn nửa khuyên ;
Chài ngư văng lưới thỏ,
Cung quế nẩy chồi sen ;
Trước gió hoa trăm trượng
Trên không rượu một thuyền.
Hằng-nga đăm bẩy chị, (12)
Thơ thần một vài thiên ;
Dìu-dặt khoan tay phách,
Ngâm-nga sảnh giọng men ;
Mậu-dương hơi xạ ngát,
Trần-miếu tiếng chuông dồn
Hoa cỏ lâu đài cũ,..
Giăng sưa cảnh vẫn quen.

Một bài đường luật vịnh Hưng-yên

Hiền-nam trải mấy nắng lần mưa,
Trăng giãi sen tàn gốc nhãn trơ !
Miếu cũ đôi nơi đèn thấp-thoáng
Hàng tầu (13) hai dãy cỏ lơ thơ,
Bóng thuyền Dương-Hậu (14) trăng mờ tỏ,
Làn bãi Đăng-châu (15) nước lững lờ.
Nhắn hỏi già-nua còn mấy chú :
Có ghi truyện cũ xửa-xửa-xưa ?

Và trong tập vịnh Kiều trên thi-đàn họ Chu, Thảo-Trang, tiên-sinh còn mấy bài :

Gió mưa chẳng nể phận đào tơ,
Chẳng đỡ cho hoa lại đổ thừa ;
Lá mặt con buồn ra dạ thế,
Sách nhà mụ Tú thuộc lòng chưa ?
Vì bằng hiên Thúy không chia gối,
Ai biết lầu xanh cũng mở cớ.
Này cửa động-đào loang cánh gió,
Che hồng ấp lục nghĩ mà ớn (16).

***

Mấy hồi lần thần chốn Bình-khang,
Sùi sụt mưa tuôn nỗi đoạn tràng !
Mong đề ông Xanh soi phận bạc,
May ra duyên thắm cũng nhà vàng.
Vì ai ngắm nguyệt cơn say tỉnh,
Thỏa kẻ buôn hoa lúc điểm-trang ;
Cũng nực cười thay cười đỏ khóc,
Bó tay lại mắc sợi tơ vương (17).

***

Ràng buộc giả tay chửa khỏi vòng,
Âm thầm trăm mối để bên lòng ;
Nỗi niềm muốn ngỏ e tai vách,
Nghiên bút qua làn tựa cửa không !
Hoa sớm sẽ đem cành nước rẩy,
Giăng thề đành để lớp mây phong ;
Trướng loan chung gối đêm thu nọ,
Ai kẻ thương vay bạn má hồng ? (18)

Trên đây, tôi đã kể qua thân thế của thi-sĩ Lê Thảo-Trang và dẫn ít thơ trọng tập di-cảo của họ Lê. Tôi rất tiếc rằng trang báo có hạn, không sao dẫn thêm được nữa vì muốn ghi chép cho hết phải biên thành một tập và đem in thành sách.

Độc-giả đọc thơ Thảo-Trang sẽ cảm thấy cái ý tứ sâu xa của văn phái cựu-học, sẽ nhận thấy cái tài thơ nôm của một người trong phái ấy tuy chỉ là « làm chơi » vài bà mà nhiều bài rất thanh tao, lý thú.

Tôi chắc rằng trong giấy tờ các cố-gia cũng còn nhiều thơ hay như tập Thảo-Trang nữa và còn mong những thơ ấy sẽ lần lần được lục đăng ra để giúp ích cho kho tài liệu quốc-văn đáng cần đến những áng văn ấy.

TIÊN-ĐÀM

---

4) Người thọ 60 vừa đúng một giáp, theo chữ gọi là « g áp hoa » nở.

5) Chuyện Thái cổ Tam Hoàng m

6) Xưa vua Thiệu tri có ngự chơi núi này làm bia đựng trên núi.

7) Tên tự ông Trương-Hán Siêu nhà Trần ở ẩn có thơ khắc trên núi

(8) Tên ngọn núi ngay tỉnh Ninh-bình gần núi Dục-thúy.

(9) Dục-thúy có tên nữa là Hộ thành sơn.

(10) Hộ Chu tức là cụ nghè Chu mạnh Trinh, người Hưng-yên, một tay thi hào.

(11) Hồ Bán-nguyệt ở tỉnh Hưng. đây có miếu Mậu dương, đền thờ [illegible] thành Trần, trước mười năm đã ở tỉnh ấy, bây giờ lại qua thăm cảnh cũ, nhân có ý hoài cổ mà làm bài này (lời dẫn của tác-giả).

(12) Đây là nốt đăm bẩy chị ả đào ngồi hát.

(13) Hàng tầu là Phố-Hiến nơi người Tầu buôn bán ngày xưa ở đây phồn thịnh lắm.

(14) Dương hậu là bà hoàng hậu họ Dương về cuối đời Tống bị Tầu lúc quân Nguyên cướp mất nước, chạy ra bể, bị chết đuối, thuyền trôi giạt sang phố Hiến.

(15) Đăng-châu là Hưng-yên bây giờ.

(16) Hồi thứ 10 (Quân Khốn nạn giở mặt phũ phàng ; phường bợm bài dạy ghé đưa đò).

(17) Hồi thứ 11 (Khóc Hoàng-thiên, Bình khang gửi hận ; ham phong-lưu kim ốc dựng kiều).

(18) Hồi thứ 15 (Địa-ngục, tống, nhịn thở nín hơi ; Từ-bi giả, biên kinh chép kệ).

MỚI XUẤT BẢN

LE CAPITAINE ĐỖ HỮU VI
par S. E. PHẠM QUỲNH
Ministre de l'Intérieur,

Một cuốn sách hay của thư-xã **Alexandre de Rhodes**, dày 50 trang, khổ 12×18, có ba bức ảnh và bản dịch của **Nguyễn Tiến Lãng**. Pháp-văn và Việt-văn đối-chiếu.

Một áng văn kiệt-tác của cụ **Thượng Phạm**, mà trong thời buổi này, thanh-niên Nam-Việt ai ai cũng nên ngâm đọc và suy-nghĩ.

Bản thường	0$50
Bản giấy tốt	3 00
Cước	0 32

Tổng phát hành
MAI-LINH
21, Rue des Pipes — Hanoi

Một quyển sách làm chấn động dư-luận:

LỊCH-SỬ ĐẠO THIÊN CHÚA Ở VIỆT-NAM

Xuất-bản dưới quyền Duyệt-Chính của cha L. Cadière và cụ Ứng-Hoè
Tựa của Đức Khâm-Mạng Tòa-Thánh ở Đông-Dương

Bản viết của Hồng-Lam — Chú giải của Cha L. Cadière

ĐÃ CÓ BÁN KHẮP CÁC HIỆU SÁCH LỚN và ở
ĐẠI-VIỆT THIỆN-BẢN
50bis Avenue Khải-Định Huế

Mua sách xin gửi 8$00 tiền sách và 1$20 tiền gửi và tiền gói

MỘT BỘ SÁCH:

Cổ nhất Đông-Phương!
lạ nhất nhân-loại!

Nguồn gốc chỉ là một cái gạch ngang, rồi qua tay 4 vị Thánh nhân, cái gạch ngang ấy diễn thành một pho sách cực kỳ hùng-vĩ. Đó là bộ:

KINH DỊCH

mà người Việt-nam ta có lẽ không mấy người là không nghe thay tên, nhưng chắc ít người biết rõ nội dung ra sao.

KINH DỊCH

là một bộ sách đã xuất-hiện trên một vạn năm, mà mấy trăm học-giả phương Đông theo gót nhau nghiên-cứu và chú-giải đến hai nghìn năm nay vẫn chưa hết nghĩa.

KINH DỊCH

thật là một pho sách uyên-thâm, huyền-diệu, bao quát tất cả các lẽ trong vũ-trụ.

Các bài thơ và kinh có in nguyên văn chữ Hán

Toàn bộ giấy trên dưới 2000 trang in luôn một lúc đóng làm 5 quyển

Sách đã bắt đầu in nhưng không bán lẻ từng cuốn

Sách in làm 3 hạng:

Hạng giấy thường	sẽ bán từ	20$00
Hạng lụa Do	(đựng hộp bọc lụa)	50.00
Hạng Bạch Minh châu	(đựng hộp gấm)	150.00

Thêm cước gửi ngoài

Thư và ngân phiếu xin gửi về
Nhà in MAI-LĨNH Hanoi

Sắp có bán

NGUYỄN CÔNG TRỨ
của NGUYỄN BÁCH KHOA

— Nguyễn Công Trứ và đẳng cấp sĩ phiệt quan hệ với nhau thế nào.
— Cội rễ xã hội của tư tưởng và tâm lý Nguyễn Công Trứ.
— Quan niệm hành lạc của Nguyễn công Trứ có mâu thuẫn với chí Nam nhi của ông không?

Đã có bán

KINH TẾ HỌC
phổ thông
của NGUYỄN HẢI ÂU — giá 3$50
HÀN THUYÊN
71 Tiên Tsin — Hanoi

REVUE TRI-TAN: Autorisée par arrêté du 8 Février 1941 de M. Le Gouverneur Général
Directeur gérant: Nguyễn-Tường-Phượng — Imp. Tri-Tân 95—97 Chanceaulme, Hanoi